

Số: 121/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng Khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực; được thay thế "Phần I. Học bổng khuyến khích học tập" kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-ĐHDL ngày 18/04/2023 của Đại học Điện lực về việc giao kế hoạch cấp học bổng cho sinh viên hệ chính quy năm học 2022-2023;

Căn cứ Biên bản số 161/BB-ĐHDL ngày 23/01/2024 của Đại học Điện lực về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên học kỳ II năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023 cho 950 sinh viên (danh sách kèm theo);

Tổng số tiền là 8.008.073.900 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, tám triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm đồng).

Điều 2. Phòng KHTC phối hợp Phòng CTSV để chi trả tiền học bổng KKHT cho sinh viên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Công tác sinh viên; Đào tạo; Kế hoạch Tài chính và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, Hoàng TT (03).

Q. HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

Kèm theo quyết định số : 121 /QĐ-ĐHDL ngày 29 tháng 01 năm 2024

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
1	19810620003	VŨ ĐÌNH	HUYỀN	26/04/2000	D14CODY	3.81	98		16	16	16	Xuất sắc	9,465,600	
2	19810620001	NGUYỄN CÔNG	MINH	28/07/2001	D14CODY	3.81	98		16	16	16	Xuất sắc	9,465,600	
3	19810620054	VŨ THÁI	TRƯỜNG	10/12/2001	D14CODY	3.69	86		16	16	16	Giỏi	8,676,800	
4	19810620062	TẠ THÀNH MINH	HÙNG	03/07/2001	D14CODY	3.53	86		16	16	16	Giỏi	8,676,800	
5	19810620053	LÊ THỊ LAN	ANH	23/09/1999	D14CODY	3.5	92		16	16	16	Giỏi	8,676,800	
6	19810610058	LÊ ĐÌNH	HUY	11/01/2001	D14CKCTM	3.59	82		17	17	17	Giỏi	9,252,100	
7	19810000026	ĐỖ ĐÌNH	LỢI	31/5/2001	D14CKOTO	3.59	91		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
8	19810000073	PHẠM VĂN	VINH	22/09/2001	D14CKOTO	3.59	93		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
9	19810610077	NGUYỄN VĂN	HUYỀN	25/09/2001	D14CKCTM	3.53	82		17	17	17	Giỏi	9,252,100	
10	19810610108	LÊ ANH	DŨNG	10/05/2001	D14CKCTM	3.44	84		17	17	17	Giỏi	9,252,100	
11	19810510120	NGUYỄN TRUNG	THÀNH	06/07/2001	D14DT&KTMT	3.68	92		19	19	19	Xuất sắc	11,348,400	
12	19810510143	TRẦN TUẤN	ANH	03/08/2001	D14DTVT	3.92	89		18	18	18	Giỏi	9,827,400	
13	19810420022	NGUYỄN VĂN	TÙNG	08/01/2001	D14DT&KTMT	3.84	83		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
14	19810540200	ĐÀO TUẤN	TÙNG	23/4/2001	D14DT&KTMT	3.76	82		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
15	19810540181	VŨ THỊ	HUYỀN	18/11/2001	D14DT&KTMT	3.68	82		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
16	19810540193	NGUYỄN ĐỖ	MẠNH	20/8/2001	D14DT&KTMT	3.68	89		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
17	19810510138	NGUYỄN XUÂN	SÁCH	26/12/2001	D14DTVT	3.67	89		18	18	18	Giỏi	9,827,400	
18	19810510134	NGUYỄN VĂN	PHÚC	10/02/2001	D14DTVT	3.5	91		23	21	18	Giỏi	12,703,900	
19	19810540184	LÊ VĂN	TIẾN	24/3/2000	D14KTDT	3.5	89		19	19	19	Giỏi	10,930,700	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
20	19810510115	BÙI DUY	HOÀNG	22/11/2001	D14DTVT	3.47	91		18	18	18	Giỏi	9,827,400	
21	19810540132	TRƯƠNG VĂN	SƠN	27/10/2001	D14DT&KTMT	3.45	82		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
22	19810420346	NGUYỄN TRỌNG	SƠN	07/9/2001	D14H3	3.76	92		17	17	17	Xuất sắc	10,669,200	
23	19810110199	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	29/10/2001	D14H2	3.74	94		17	17	17	Xuất sắc	10,669,200	
24	19810110258	CHU MẠNH	PHÓNG	08/07/2001	D14H3	3.71	90		17	17	17	Xuất sắc	10,669,200	
25	19810420382	CHỬ ĐỨC	HUY	08/11/2001	D14DCN&DD1	3.67	91		15	15	15	Xuất sắc	9,414,000	
26	19810110177	NGUYỄN HOÀNG	ANH	10/10/2001	D14H2	3.62	93		17	17	17	Xuất sắc	10,669,200	
27	19810420213	PHẠM VIỆT	HUY	22/02/2001	D14DCN&DD1	3.87	86		15	15	15	Giỏi	8,629,500	
28	19810170303	HOÀNG THANH	TUYỀN	10/12/2001	D14TDHHTD2	3.72	84		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
29	19810110179	NGÔ LONG	TOÀN	12/04/2000	D14H2	3.65	88		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
30	19810110391	TRẦN XUÂN	SƠN	02/03/2001	D14H3	3.65	89		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
31	19810170298	HOÀNG TRUNG	HIẾU	12/4/2001	D14TDHHTD2	3.63	81		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
32	19810110014	TỬ VĂN	TÌNH	17/09/2001	D14H1	3.59	92		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
33	19810110360	HÀ HỒNG	THỦY	07/09/2001	D14H1	3.56	83		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
34	19810110123	NGUYỄN HỮU VIỆT	HOÀNG	16/4/2001	D14H2	3.56	89		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
35	19810420079	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	11/02/2001	D14DCN&DD2	3.53	85		15	15	15	Giỏi	8,629,500	
36	19810170284	HÀ PHÚC	LÂM	18/09/2001	D14TDHHTD2	3.5	84		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
37	19810110058	NGUYỄN KHẮC	TUÂN	28/11/2001	D14H1	3.46	83		17	17	17	Giỏi	11,506,000	
38	19810420021	PHẠM DUY	SƠN	01/01/2001	D14DCN&DD1	3.4	85		15	15	15	Giỏi	8,629,500	
39	19810420335	NGUYỄN TIẾN	GIÁP	30/11/2000	D14DCN&DD2	3.39	84		18	18	15	Giỏi	9,827,400	
40	19810110081	LÊ THU	TRÀ	30/10/2001	D14H1	3.38	90		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
41	19810420057	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	01/06/2001	D14DCN&DD1	3.37	84		15	15	15	Giỏi	8,629,500	
42	19810110216	ĐOÀN QUANG	DUYỆT	24/12/2001	D14H3	3.35	90		17	17	17	Giỏi	9,780,100	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
43	19810420016	NGUYỄN VĂN	CẢNH	30/09/2001	D14TDHHTD2	3.34	85		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
44	19810110026	TRỊNH DUY	HOẠT	16/02/2001	CLC.D14H	3.33	88		18	18	18	Giỏi	20,710,800	
45	19810110231	HOÀNG VĂN	THÀNH	03/02/2001	D14H3	3.32	93		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
46	19810170251	PHẠM ĐÌNH	TÂN	13/01/2001	D14TDHHTD2	3.31	84		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
47	19810110023	TRẦN QUỐC	TÚ	11/08/2001	CLC.D14H	3.28	88		18	18	18	Giỏi	20,710,800	
48	19810420044	LÊ XUÂN	CƯỜNG	14/07/2001	D14DCN&DD1	3.27	88		17	17	15	Giỏi	10,930,700	
49	19810430251	NGUYỄN VĂN	HIỆU	04/03/2001	4TDH&DKTBC	3.59	94		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
50	19810430324	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	07/09/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
51	19810430065	TRẦN VĂN	TUẤN	26/10/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
52	19810000125	TẠ TIỀN	ĐẠT	16/08/2001	D14THDK&TDH	3.38	86		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
53	19810410320	VŨ TRUNG	TRƯỜNG	11/09/2001	D14CNKTDK2	3.37	89		15	15	17	Giỏi	8,629,500	
54	19810000158	NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	02/04/2001	D14THDK&TDH	3.35	86		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
55	19810000336	ĐÔNG VĂN	LONG	13/10/2001	D14THDK&TDH	3.32	81		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
56	19810410268	THÂN ĐỨC	ANH	06/02/2001	D14CNKTDK2	3.27	89		15	15	17	Giỏi	8,629,500	
57	19810410154	LƯƠNG VĂN	TÙNG	24/12/2001	D14CNKTDK1	3.26	93		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
58	19810430354	PHẠM MINH	HIỆU	01/4/2001	4TDH&DKTBC	3.26	90		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
59	19810000350	PHẠM ANH	DŨNG	27/01/2001	D14THDK&TDH	3.26	86		17	17	17	Giỏi	9,780,100	
60	19810430273	TRẦN ANH	THẮNG	15/03/2001	4TDH&DKTBC	3.18	89		17	17	17	Khá	8,891,000	
61	19810430029	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	13/05/2001	4TDH&DKTBC	3.18	96		17	17	17	Khá	8,891,000	
62	19810000266	NGUYỄN TRỌNG	BAN	08/10/2001	D14THDK&TDH	3.15	69		17	17	17	Khá	8,891,000	
63	19810000304	ĐỖ NHƯ	CÔNG	14/03/2001	D14THDK&TDH	3.14	81		21	17	17	Khá	10,663,000	
64	19810430246	ĐẶNG KHÁNH	TOÀN	05/06/2001	4TDH&DKTBC	3.12	88		21	21	17	Khá	10,663,000	
65	19810410024	NGUYỄN MINH	VŨ	26/08/2001	D14CNKTDK2	3.1	87		15	15	17	Khá	7,845,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
66	19810430113	PHẠM QUANG	SAN	26/08/2001	4TDH&DKTBC	3.06	89		18	17	17	Khá	9,414,000	
67	19810410310	PHẠM VĂN	THÀNH	14/11/1998	D14CNKTDK2	3.03	88		15	15	17	Khá	7,845,000	
68	19810430215	TRẦN VIỆT	HOÀNG	12/12/2001	4TDH&DKTBC	3	89		17	17	17	Khá	8,891,000	
69	19810430126	LẠI THỂ	DUY	10/07/2001	4TDH&DKTBC	2.97	89		17	17	17	Khá	8,891,000	
70	19810410191	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	22/09/2001	D14CNKTDK2	2.97	87		15	15	17	Khá	7,845,000	
71	19810430289	NGUYỄN ĐỨC	NGỌC	19/09/2001	4TDH&DKTBC	2.94	86		17	17	17	Khá	8,891,000	
72	19810000114	NGUYỄN HOÀNG	HUY	04/10/2001	D14NLTT	3.89	90		18	18	18	Xuất sắc	11,296,800	
73	19810000108	PHAN THỊ HÀ	TRÚC	17/10/2001	D14NLTT	3.83	90		18	18	18	Xuất sắc	11,296,800	
74	19810310026	TRẦN TUẤN	ANH	28/05/2000	D14CNPM1	4	92		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
75	19810310051	HOÀNG ĐỨC	VINH	04/10/2001	D14CNPM1	4	90		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
76	19810310338	ĐOÀN MINH	QUANG	23/9/2001	D14CNPM2	4	91		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
77	19810310610	NGUYỄN ĐỨC	TÚ	26/08/2001	D14CNPM8	4	92		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
78	19810340335	TRẦN NGỌC	KHÁNH	29/07/2001	D14HTTMDT1	4	92		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
79	19810340521	NGÔ THỊ MINH	NGUYỆT	29/08/2001	D14HTTMDT1	4	91		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
80	19810340231	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20/9/2001	D14HTTMDT2	4	93		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
81	19810320673	HÀ MAI	LAN	24/08/2001	D14QTANM2	4	93		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
82	19810320549	NGUYỄN LAM	TRƯỜNG	12/07/2001	D14QTANM2	4	92		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
83	19810320375	NGUYỄN VĂN	HOAN	11/03/2001	D14QTANM1	3.83	92		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
84	19810320470	BÙI ĐÌNH	SƠN	12/09/2001	D14QTANM2	3.83	90		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
85	19810310305	NGUYỄN HUY	HOÀNG	05/08/2001	D14CNPM5	3.67	91		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
86	19810340605	TRẦN XUÂN	PHÚC	16/02/2001	D14HTTMDT2	3.67	96		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
87	19810320211	TRẦN BÍCH	NGỌC	05/11/2001	D14QTANM2	3.67	90		12	12	12	Xuất sắc	7,531,200	
88	19810000416	HOÀNG TRUNG	ĐỨC	13/11/2001	14TTNT&TGM	3.66	90		16	12	12	Xuất sắc	9,465,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
89	19810310262	NGUYỄN ĐỨC	LƯƠNG	24/03/2001	D14CNPM4	3.65	91		13	12	12	Xuất sắc	8,158,800	
90	19810310028	VƯƠNG TUẤN	ANH	16/05/2001	D14CNPM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
91	19810310040	NGUYỄN THỊ	TÌNH	17/09/2001	D14CNPM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
92	19810310535	NGUYỄN TRƯỜNG	ANH	11/10/2001	D14CNPM7	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
93	19810320121	TRƯƠNG VĂN	ĐỨC	09/11/2001	D14QTANM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
94	19810320512	TRẦN QUỐC	HÙNG	02/05/2001	D14QTANM2	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
95	19810000426	NGUYỄN HUY	HOÀNG	15/05/2001	I4TTNT&TGM	4	88		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
96	19810310662	LÊ TỰ	HỮU	08/04/2001	D14CNPM1	4	87		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
97	19810340319	NGUYỄN THỊ	CHÂM	28/02/2001	D14HTTMDT2	4	87		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
98	19810310672	PHAN ĐỨC	THẮNG	16/02/2001	D14CNPM7	4	86		15	15	12	Giỏi	8,101,500	
99	19810340422	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	16/4/2001	D14HTTMDT2	4	86		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
100	19810310129	TRẦN VIỆT	ĐẠT	08/05/2000	D14CNPM2	4	85		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
101	19810310151	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	09/08/2001	D14CNPM3	4	85		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
102	19810310177	NGUYỄN ĐĂNG VI	ANH	01/12/2001	D14CNPM3	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
103	19810310158	VƯƠNG VĂN	LINH	18/01/2001	D14CNPM3	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
104	19810310223	ĐỖ THỊ BÍCH	NGỌC	30/08/2001	D14CNPM4	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
105	19810310536	PHẠM VĂN	NHẬT	31/10/2001	D14CNPM7	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
106	19810310568	NGUYỄN ANH	PHÚC	28/01/2001	D14CNPM7	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
107	19810310657	TRẦN TRUNG	KIÊN	24/11/2001	D14CNPM8	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
108	19810340249	NGUYỄN VĂN	KHOA	01/05/2001	D14HTTMDT2	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
109	19810000548	LÊ TRƯỜNG	AN	10/12/2001	I4TTNT&TGM	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
110	19810000174	NGUYỄN CÔNG	MINH	20/11/2001	I4TTNT&TGM	4	84		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
111	19810310360	HOÀNG HỒNG	NGỌC	23/02/2001	D14CNPM3	4	83		12	12	12	Giỏi	6,903,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
112	19810310642	ĐỖ HOÀNG	LINH	22/07/2001	D14CNPM8	4	83		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
113	19810000356	LÊ QUANG	SANG	10/03/2001	14TTNT&TGM	4	83		12	12	12	Giỏi	6,903,600	
114	19810000583	LÊ VĂN	VŨNG	12/10/2001	14TTNT&TGM	4	83		15	15	12	Giỏi	8,101,500	
115	19810310202	HOÀNG NGHĨA	TRUNG	12/08/2001	D14CNPM3	4	82	3.65	12	12	12	Giỏi	6,903,600	
116	19810310172	HOÀNG THỊ	PHƯƠNG	10/08/2001	D14CNPM3	4	82	3.63	12	12	12	Giỏi	6,903,600	
117	19810340392	PHÙNG TRUNG	HIẾU	17/09/2001	D14HTTMDT2	4	82	2.03	12	12	12	Giỏi	6,903,600	
118	19810310170	NGUYỄN THỊ THẠNH	VĂN	25/05/2001	D14CNPM3	4	81	3.44	12	12	12	Giỏi	6,903,600	
119	19810830001	HÀ THỊ PHƯƠNG	THẢO	11/11/2001	D14KT&KS	4	91		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
120	19810830073	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	21/12/1999	D14KT&KS	4	92		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
121	19810830007	BÙI HỒNG	TRANG	06/09/2001	D14KT&KS	4	90		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
122	19810810024	NGUYỄN NGỌC	QUỲNH	08/01/2001	D14KTDN1	4	95		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
123	19810810106	CẦN THÙY	ANH	22/11/2000	D14KTDN2	4	94		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
124	19810810126	NGUYỄN THÚY	LIỄU	16/04/2001	D14KTDN3	4	97		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
125	19810810113	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	19/10/2001	D14KTDN3	4	95		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
126	19810810001	ĐẶNG VĂN	ANH	26/09/2001	CLC.D14KTDN	4	94		14	14	14	Xuất sắc	14,481,600	
127	19810810072	LÝ DIỆU	HƯƠNG	31/12/2001	D14KTDN2	3.86	93		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
128	19810810012	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	04/01/2000	D14KTDN1	3.65	97		17	14	14	Xuất sắc	8,792,400	
129	19810810022	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	15/08/2001	D14KTDN1	4	89	3.33	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
130	19810810039	NGUYỄN THỊ	YẾN	28/12/2001	D14KTDN1	4	89	3.16	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
131	19810810035	NGUYỄN THU	HUỆ	23/08/2001	D14KTDN1	4	89	2.85	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
132	19810810045	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	31/12/2001	D14KTDN1	4	89	2.8	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
133	19810810021	TRẦN BÍCH	LIÊN	10/11/2001	D14KTDN1	4	89	2.71	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
134	19810810189	NGUYỄN THỊ	HỒNG	04/04/2001	D14KTDN3	4	88	3.77	14	14	14	Giỏi	6,637,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
135	19810830065	LÊ THỊ QUỲNH	ANH	22/4/2001	D14KT&KS	4	88	3.58	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
136	19810810079	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	13/08/2001	D14KT&KS	4	88	3.58	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
137	19810830092	NGUYỄN THỊ	NỤ	05/01/2001	D14KT&KS	4	88	3.56	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
138	19810810200	NGUYỄN KHÁNH	HÒA	10/03/2001	D14KTDN3	4	88	3.53	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
139	19810810046	NGUYỄN THỊ THẠNH	TÂM	19/01/2001	D14KTDN1	4	88	3.44	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
140	19810810029	VŨ THỊ MINH	PHƯƠNG	06/04/2001	D14KTDN1	4	88	3.42	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
141	19810810009	PHẠM THỊ	ÁNH	01/04/2001	D14KTDN1	4	88	3.37	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
142	19810810135	PHẠM THỊ NGỌC	THẢO	15/03/2001	D14KTDN3	4	88	3.37	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
143	19810810027	NGUYỄN THỊ	HÒA	20/9/2001	D14KTDN1	4	88	3.36	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
144	19810810170	VŨ THỊ	NHUNG	17/05/2001	D14KTDN1	4	88	3.34	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
145	19810810154	KHÔNG THỊ	HIỀN	24/05/2001	D14KTDN3	4	88	3.24	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
146	19810810023	PHẠM NHẬT	HUYỀN	19/10/2001	D14KTDN1	4	88	3.23	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
147	19810810077	TRƯƠNG THỊ	DUYỀN	28/04/2001	D14KTDN2	4	88	3.19	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
148	19810810103	VŨ THÚY	QUYÊN	25/10/2001	D14KTDN2	4	88	3.1	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
149	19810810105	NGUYỄN THU	HÀ	26/08/2001	D14KTDN2	4	88	3.07	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
150	19810810144	HOÀNG NGỌC	MAI	27/2/2001	D14KTDN3	4	88	3.05	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
151	19810810158	NGUYỄN MAI	HƯƠNG	25/02/2001	D14KTDN3	4	88	2.97	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
152	19810810036	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	23/09/2001	D14KTDN1	4	88	2.94	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
153	19810810179	LÊ NGUYỄN QUỲNH	ANH	17/01/2001	D14KTDN2	4	88	2.94	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
154	19810850013	NGUYỄN KHÁNH	NHUÔNG	21/06/2001	D14KIEMTOAN	4	93		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
155	19810850006	PHẠM QUANG	NGHĨA	13/07/2001	D14KIEMTOAN	3.86	96		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
156	19819120146	TRƯƠNG MINH	THẮNG	14/10/2001	D14DIENLANH	3.6	88		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
157	19819110001	PHAN ĐÌNH	TRƯỜNG	02/09/2001	D14NHIEU	3.57	91		21	21	21	Giỏi	11,377,300	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
158	19819120148	LÝ THÀNH	LONG	09/01/2001	D14DIENLANH	3.55	87		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
159	19819120004	NGUYỄN VĂN	LÂM	03/11/2001	D14DIENLANH	3.53	89		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
160	19819120013	TRẦN QUANG	NGUYỄN	06/03/2001	D14DIENLANH	3.45	84		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
161	19819120129	PHAN VĂN	TRƯỜNG	01/07/2001	D14DIENLANH	3.45	92		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
162	19819120011	TRẦN VIỆT	MINH	19/02/2001	D14DIENLANH	3.4	85		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
163	19819120120	ĐẶNG LONG	VŨ	21/10/2001	D14DIENLANH	3.28	86		20	20	20	Giỏi	10,450,000	
164	19810230081	NGUYỄN VĂN	HẢO	10/7/2001	D14LOGISTICS	4	98		17	17	17	Xuất sắc	10,448,400	
165	19810230035	PHẠM THU	PHƯƠNG	04/06/2001	D14LOGISTICS	3.82	84		17	17	17	Giỏi	9,577,700	
166	19810230070	LÝ THỊ THANH	LAM	07/02/2001	D14LOGISTICS	3.71	89		17	17	17	Giỏi	9,577,700	
167	19810230052	NGUYỄN HỒNG MA	ANH	19/11/2001	D14LOGISTICS	3.41	90		17	17	17	Giỏi	9,577,700	
168	19810230018	VŨ HƯƠNG	GIANG	21/11/2001	D14LOGISTICS	3.38	86		17	17	17	Giỏi	9,577,700	
169	19810000081	PHẠM ĐỨC	LƯƠNG	04/05/2001	D14QLSX&TN	3.05	82		19	19	19	Khá	9,937,000	
170	19810000072	LẠI MINH	HIỆU	24/05/2001	D14TTDIEN	3.08	94		19	19	19	Khá	9,937,000	
171	19810000011	ĐINH THỊ	HÀNG	10/10/2001	D14QLNLTN	2.9	85		21	19	19	Khá	10,663,000	
172	19810720023	NGUYỄN QUỲNH	NGA	28/11/2001	D14QTDLKS1	4	97		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
173	19810720238	HÀ THỊ MỸ	DUYÊN	02/08/2000	D14QTDLKS2	4	93		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
174	19810710278	NINH QUANG	TUẤN	08/8/1999	D14QTDN1	4	93		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
175	19810710029	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	04/04/2001	D14QTDN1	4	95		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
176	19810710241	ĐỖ NGỌC	ANH	07/07/2001	D14QTDN3	4	94		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
177	19810710010	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	17/06/2001	CLC.D14QTDN	4	91		14	14	14	Xuất sắc	14,481,600	
178	19810710038	NGUYỄN TIẾN	DƯƠNG	10/01/2001	D14QTDN1	3.74	91		17	17	14	Xuất sắc	8,547,600	
179	19810720139	NGUYỄN THỊ	MAI	06/04/2001	D14QTDLKS2	3.71	95		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
180	19810720090	NGUYỄN THỊ	HẠNH	06/10/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
181	19810720069	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	02/01/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
182	19810720106	TRƯƠNG LONG	VŨ	25/03/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
183	19810710025	VŨ THỊ	HUYỀN	18/11/2001	D14QTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
184	19810710086	NGUYỄN THỊ THẠCH	MY	13/10/2001	D14QTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
185	19810710100	TRẦN HOÀI PHƯƠNG	TRANG	12/05/2001	D14QTDN2	4	89		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
186	19810720205	HOÀNG THỊ	LOAN	22/10/2001	D14QTDLKS2	4	88	3.56	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
187	19810710137	TRẦN KHÁNH	CHI	26/08/2001	D14QTDN2	4	88	3.34	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
188	19810720033	BÙI THỊ HÀ	LY	01/09/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.27	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
189	19810720107	HỨA MINH	NGA	12/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.21	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
190	19810720050	TRẦN THỊ VÂN	ANH	06/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.05	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
191	19810720108	LÊ HỒNG	NHUNG	30/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.04	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
192	19810720020	HỒ THU	THUY	28/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.04	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
193	19810720082	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/05/2001	D14QTDLKS1	4	88	2.94	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
194	19810840018	LÊ THỊ THANH	HƯƠNG	14/10/2001	D14NGANHANG	4	94		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
195	19810820052	PHƯƠNG THỊ NGỌC	ÁNH	11/02/2001	D14TCDN	4	90		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
196	19810820077	NGUYỄN THỊ	HUỖNG	16/9/2001	D14TCDN	4	90		14	14	14	Xuất sắc	7,240,800	
197	19810820051	LÊ THỊ HÀ	PHƯƠNG	09/08/2001	D14TCDN	4	88	3.32	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
198	19810840003	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	26/08/2001	D14NGANHANG	4	88	3.21	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
199	19810840043	ĐÀO THỊ LAN	ANH	07/07/2001	D14NGANHANG	4	88	2.62	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
200	19810000018	NGUYỄN HẠNH	NHI	04/10/2001	D14KDTMTT	4	88		14	14	14	Giỏi	6,637,400	
201	19810000115	TRỊNH THỊ	NHƯ	25/03/2001	D14KDTMTT	4	87	3.38	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
202	19810000037	TRẦN THỊ HỒNG	NGÁT	07/05/2001	D14KDTMTT	4	87	3.15	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
203	19810000040	NGUYỄN XUÂN	HỒNG	18/07/2001	D14KDTMTT	4	87	3.06	14	14	14	Giỏi	6,637,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
204	19810000020	HÀ ANH	DŨNG	19/10/2001	D14KDTMTT	4	87	2.93	14	14	14	Giỏi	6,637,400	
205	20810620087	LÊ ĐÌNH	HƯNG	17/10/2002	D15CODY2	3.73	97		20	20	17	Xuất sắc	11,400,000	
206	20810620101	NGUYỄN ĐĂNG	NGHĨA	06/11/2002	D15CODY2	3.65	83		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
207	20810620057	PHẠM NGỌC	KHIÊM	10/11/2002	D15CODY1	3.53	82		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
208	20810620028	NGUYỄN BÁ HÒA	NAM	13/08/2002	D15CODY1	3.45	86		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
209	20810620061	LƯƠNG VĂN	SANG	01/01/2002	D15CODY1	3.45	82		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
210	20810620038	PHẠM MẠNH	TÂN	10/04/2001	D15CODY1	3.38	81		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
211	20810620088	NGUYỄN HỮU	LƯƠNG	28/04/2002	D15CODY2	3.38	83		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
212	20810620052	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	13/12/2002	D15CODY3	3.35	93		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
213	20810000080	ĐÀM CÔNG	Ý	03/9/2002	D15CKCTM	3.83	86		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
214	20810000100	PHẠM VĂN	HÙNG	15/11/2002	D15CKCTM	3.73	86		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
215	20810000091	DƯƠNG HỒNG	PHÚC	22/01/2002	D15CKCTM	3.73	86		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
216	20810000240	NGUYỄN HỮU	MẠNH	13/09/2002	D15CKCTM	3.7	85		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
217	20810000227	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	11/07/2002	D15CKCTM	3.63	85		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
218	20810610020	NGUYỄN ĐÌNH	TRÁNG	11/10/2002	D15CKCTM	3.4	84		20	20	17	Giỏi	10,450,000	
219	20810630075	NGUYỄN VĂN	NAM	06/11/2002	D15XDDD&CN	3.38	92		20	20	20	Giỏi	11,506,000	
220	20810630055	NGUYỄN QUANG	HIẾU	14/10/2002	D15XDDD&CN	2.8	89		20	20	20	Khá	10,460,000	
221	20810630076	VŨ VĂN	QUÂN	12/07/2002	D15XDDD&CN	2.7	84		20	20	20	Khá	10,460,000	
222	20810510100	TRƯƠNG DUY	HẢI	28/01/1994	D15DT&KTMT	3.5	90		19	19	19	Giỏi	9,698,700	
223	20810540044	TRẦN THỊ	THẢO	17/11/1996	D15DTVT	3.29	87		19	19	19	Giỏi	9,698,700	
224	20810540021	NGUYỄN THỊ	HOA	21/12/2002	D15DTVT	2.95	80		19	19	19	Khá	8,817,000	
225	20810540058	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	06/09/2002	D15DTVT	2.92	85		19	19	19	Khá	8,817,000	
226	20810540015	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	21/4/2000	D15DT&KTMT	2.84	88		19	19	19	Khá	8,817,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
227	20810510120	NGUYỄN TUẤN	ANH	26/05/2002	D15DT&KTMT	2.74	83		19	19	19	Khá	8,817,000	
228	20810000286	PHẠM VĂN SON	HẢI	02/06/2002	D15DT&KTMT	2.74	87		19	19	19	Khá	8,817,000	
229	20810540048	ĐOÀN VĂN	QUÂN	02/11/2002	D15MVT&MT	2.74	87		19	19	19	Khá	8,817,000	
230	20810000297	TRẦN QUỐC	THÁI	08/11/2002	D15TBDTYT	2.63	86		19	19	19	Khá	8,817,000	
231	20810000254	PHẠM QUANG	SỰ	01/06/2002	D15DTVT	2.58	86		19	19	19	Khá	8,817,000	
232	20810160507	NGUYỄN XUÂN	CHỨC	06/11/2002	D15H2	3.85	92		17	17	14	Xuất sắc	10,669,200	
233	20810160531	ĐỖ TRUNG	HIẾU	23/06/2002	D15H6	3.85	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
234	20810160520	HỒ THỊ HƯƠNG	GIANG	25/03/2002	D15H6	3.74	81		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
235	20810420078	MAI QUANG	HÙNG	03/03/2002	D15H5	3.68	88		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
236	20810160570	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	20/02/2001	D15DCN&DD2	3.65	89		17	17	14	Giỏi	9,252,100	
237	20810170361	LÊ VĂN	ĐIỀN	11/08/2001	D15TDHHTD1	3.65	87		17	17	14	Giỏi	9,252,100	
238	20810160455	LƯU HỮU	HUY	08/12/2002	D15DCN&DD2	3.62	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
239	20810110265	LÊ ĐÌNH	PHƯƠNG	27/12/2002	D15H3	3.62	85		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
240	20810170305	TRẦN CÔNG	TUYÊN	21/01/2002	D15TDHHTD2	3.62	88		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
241	20810420113	LÊ TIỀN	ĐỨC	12/11/2002	D15H5	3.59	88		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
242	20810160505	KIM NGỌC	BẢO	11/08/2002	D15H2	3.56	88		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
243	20810160491	ĐÀO KHÁNH	DUY	03/02/2002	D15H5	3.56	81		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
244	20810420105	VÕ THỊ KIM	CHI	31/01/2002	D15H5	3.53	86		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
245	20810170312	TRẦN BÁ	ĐẠT	03/08/2002	D15DCN&DD1	3.5	84		17	17	14	Giỏi	10,930,700	
246	20810420038	VI THU	HUYỀN	01/11/2002	D15H4	3.5	89		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
247	20810420004	NGUYỄN DUY	KHÁNH	27/6/2002	D15H4	3.5	89		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
248	20810160532	VŨ CHIẾN	THẮNG	30/04/2002	D15H2	3.47	89		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
249	20810420074	ĐỖ XUÂN	AN	20/4/2002	D15DCN&DD1	3.44	92		17	17	14	Giỏi	9,780,100	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
250	20810420077	CAO ANH	MINH	18/5/1997	D15DCN&DD1	3.44	81		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
251	20810160500	ĐỖ ĐỨC	KHÁNH	16/03/2002	D15DCN&DD2	3.44	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
252	20810170364	DƯƠNG ĐỨC	HOÀNG	03/11/2002	D15DCN&DD2	3.41	85		17	17	14	Giỏi	9,252,100	
253	20810420039	PHẠM BÙI QUỲNH	ANH	28/6/2002	D15H4	3.41	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
254	20810110262	NGUYỄN VĂN	THÁI	21/10/2002	D15TDHHTD1	3.41	85		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
255	20810160423	NGUYỄN HỮU	HẢI	29/10/2002	D15H1	3.38	82		17	17	14	Giỏi	9,252,100	
256	20810110257	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	17/09/2002	D15H3	3.38	84		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
257	20810420025	PHẠM KHÁNH	LINH	25/10/2002	D15H4	3.35	88		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
258	20810110170	THÁI XUÂN	VIỆT	29/5/2002	D15H1	3.32	89		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
259	20810160476	PHẠM MINH	QUYẾT	11/06/2002	D15H1	3.29	82		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
260	20810110286	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	14/09/2002	D15H3	3.29	97		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
261	20810160458	NGUYỄN NGỌC	ĐẠT	29/08/2002	D15DCN&DD2	3.26	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
262	20810110225	NGUYỄN NHƯ	NAM	09/10/2002	D15DCN&DD1	3.24	86		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
263	20810170337	NGÔ NGỌC	TRIỀU	23/03/2002	D15TDHHTD2	3.24	92		17	17	14	Giỏi	9,252,100	
264	20810420072	ĐẶNG XUÂN	HOAN	19/4/2002	D15DCN&DD1	3.21	92		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
265	20810160425	NGUYỄN VĂN	QUANG	10/03/2002	D15DCN&DD2	3.21	87		17	17	14	Giỏi	9,780,100	
266	20810110281	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	18/11/2002	D15H3	3.18	94		17	17	14	Khá	8,891,000	
267	20810420019	LÊ MINH	ÁNH	19/7/2002	D15H4	3.18	91		17	17	14	Khá	8,891,000	
268	20810430382	LÊ ĐÌNH	ANH	05/05/2002	5TDH&DKTBC	3.78	94		16	16	13	Xuất sắc	9,465,600	
269	20810430153	NGUYỄN TIẾN	ĐẠI	26/02/2002	5TDH&DKTBC	3.61	89		18	16	13	Giỏi	9,475,400	
270	20810430365	CHU ĐÌNH	CHIỀU	26/03/2002	5TDH&DKTBC	3.53	85		16	16	13	Giỏi	8,676,800	
271	20810430375	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	28/01/2002	5TDH&DKTBC	3.5	85		16	16	13	Giỏi	8,676,800	
272	20810430211	TRIỀU QUỐC	KHÁNH	02/08/2002	5TDH&DKTBC	3.47	84		16	16	13	Giỏi	8,676,800	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
273	20810430121	PHẠM TUẤN	ANH	11/10/1998	5TDH&DKTBC	3.31	94		16	16	13	Giỏi	8,676,800	
274	20810430149	MAI ĐĂNG	TUẤN	24/02/2002	D15CNKTDK	3.17	89		18	18	15	Khá	8,934,000	
275	20810410094	NGUYỄN QUANG	LINH	09/8/2002	5TDH&DKTBC	3.13	88		16	16	13	Khá	7,888,000	
276	20810430363	MA KHÁNH	TÙNG	16/05/2002	D15THDK&TDI	3.04	86		23	18	18	Khá	10,749,000	
277	20810430221	PHẠM LÊ HƯƠNG	LY	19/09/2002	5TDH&DKTBC	3.03	92		16	16	13	Khá	7,888,000	
278	20810430417	NGUYỄN HUYỀN T	AN	25/07/2002	D15THDK&TDI	3.03	89		18	18	18	Khá	8,614,000	
279	20810410081	VŨ PHAN	ANH	24/01/2002	5TDH&DKTBC	2.91	88		16	16	13	Khá	7,888,000	
280	20810430208	NGUYỄN THÀNH	SƠN	08/08/2002	5TDH&DKTBC	2.91	85		16	16	13	Khá	7,888,000	
281	20810430394	TRẦN QUỐC	THUẬN	02/01/2001	D15CNKTDK	2.89	95		18	18	15	Khá	8,934,000	
282	20810410092	ĐỖ TRUNG	KIÊN	08/04/2002	D15CNKTDK	2.86	89		18	18	15	Khá	8,934,000	
283	20810430404	TẠ TUẤN	ANH	25/07/2002	5TDH&DKTBC	2.84	84		16	16	13	Khá	7,888,000	
284	20810410039	CẦN NGỌC	ĐẠT	26/8/2002	D15THDK&TDI	2.83	88		18	18	18	Khá	8,614,000	
285	20810410118	NGUYỄN NGỌC	QUÂN	01/12/2002	5TDH&DKTBC	2.81	70		16	16	13	Khá	7,888,000	
286	20810430253	GIÁP XUÂN	THƯỜNG	01/06/2000	5TDH&DKTBC	2.81	95		16	16	13	Khá	7,888,000	
287	20810410016	PHẠM QUANG	DŨNG	12/3/2002	5TDH&DKTBC	2.78	88		16	16	13	Khá	7,888,000	
288	20810410006	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	16/8/2002	5TDH&DKTBC	2.78	88		16	16	13	Khá	7,888,000	
289	20810430298	PHẠM VIỆT	HOÀNG	19/11/2002	5TDH&DKTBC	2.78	82		16	16	13	Khá	7,888,000	
290	20810430267	TRƯƠNG VĂN	HUY	20/12/2002	5TDH&DKTBC	2.78	82		16	16	13	Khá	7,888,000	
291	20810410009	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/10/2002	5TDH&DKTBC	2.75	85		16	16	13	Khá	7,888,000	
292	20810430368	NGUYỄN HUY	HIỆP	27/02/2002	5TDH&DKTBC	2.75	82		16	16	13	Khá	7,888,000	
293	20810430269	NGỌ QUANG	HUẤN	04/11/2002	D15CNKTDK	2.72	86		23	18	15	Khá	11,069,000	
294	20810410074	NGUYỄN VĂN	LỢI	03/01/2002	D15THDK&TDI	2.72	94		18	18	18	Khá	8,614,000	
295	20810000016	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	03/01/2002	D15QLMTCN	3.45	97		19	19	19	Giỏi	9,874,700	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
296	20810000377	NGUYỄN THỊ	AN	18/08/2002	D15QLMTCN	3.37	89		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
297	20810000408	NGUYỄN DƯƠNG	THÀNH	03/10/2002	D15NLTT	3.58	85		19	19	19	Giỏi	10,930,700	
298	20810000337	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	21/12/2002	D15NLTT	3.55	88		19	19	19	Giỏi	10,930,700	
299	20810000365	MẠC THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/12/2002	D15NLTT	3.45	85		19	19	19	Giỏi	10,930,700	
300	20810000444	NGUYỄN ANH	TUẤN	12/01/2002	D15NLTT	3.32	85		19	19	19	Giỏi	10,930,700	
301	20810310433	LÊ HOÀNG	SƠN	28/02/2002	D15CNPM5	3.82	90		19	19	16	Xuất sắc	11,924,400	
302	20810310388	BÙI THỊ LAN	EM	20/11/2002	D15HTTMDT1	3.73	92		20	20	17	Xuất sắc	11,644,800	
303	20810340251	LÊ THIÊN HẠNH	CHI	16/04/2002	D15HTTMDT2	3.6	95		20	20	17	Xuất sắc	11,644,800	
304	20810310042	TRẦN HỮU CHÂU	MINH	10/9/1997	D15CNPM1	4	89		16	16	16	Giỏi	9,204,800	
305	20810320104	DƯƠNG KHÁNH	LINH	11/04/2002	D15CNPM7	3.97	85		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
306	20810320119	VŨ THỊ	LINH	19/01/2002	I5TTNT&TGM	3.9	88		20	20	19	Giỏi	11,506,000	
307	20810310460	NGUYỄN THỊ	NGÀ	12/02/2002	D15CNPM5	3.84	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
308	20810310449	VŨ ĐỨC	MINH	18/01/2002	D15CNPM5	3.82	82		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
309	20810310311	NGUYỄN MỸ	LINH	22/02/2002	I5TTNT&TGM	3.8	85		20	20	19	Giỏi	11,506,000	
310	20810340220	ĐÌNH VIỆT	QUÂN	14/10/2002	D15CNPM5	3.79	85		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
311	20810340239	PHAN VĂN	TUẤN	20/07/2002	D15HTTMDT2	3.78	84		20	20	17	Giỏi	10,674,400	
312	20810340160	NGUYỄN DUY	NAM	06/06/2002	D15CNPM3	3.74	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
313	20810310264	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	14/12/2002	D15CNPM2	3.68	89		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
314	20810310074	NGUYỄN THỊ PHUOC	MAI	10/3/1999	D15CNPM2	3.68	89		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
315	20810340233	NGHIÊM XUÂN	HẢI	07/08/2001	D15CNPM5	3.68	81		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
316	20810310464	ĐÌNH THỊ	NGÂN	18/09/2002	D15CNPM5	3.66	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
317	20810310267	NGUYỄN DUY	HIẾU	07/11/2002	D15CNPM2	3.61	83		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
318	20810310298	PHAN TIẾN	HUY	21/09/2002	D15CNPM2	3.61	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
319	20810310337	ĐỖ TIẾN	THÀNH	14/12/2002	D15CNPM3	3.61	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
320	20810310432	ĐẬU HOÀNG	NAM	15/11/2002	D15QTANM	3.61	84		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
321	20810310471	HOÀNG THỊ HỒNG	HÀ	22/06/2002	D15CNPM5	3.58	80		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
322	20810310501	KIỀU THỊ	HUYỀN	19/10/2002	D15HTTMDT2	3.58	88		20	20	17	Giỏi	10,674,400	
323	20810310479	NGUYỄN TÙNG	LÂM	28/09/2002	D15CNPM5	3.55	81		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
324	20810320107	ĐỖ ĐĂNG	TÙNG	06/10/2002	D15CNPM7	3.55	84		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
325	20810310071	NGUYỄN DUY	ANH	26/12/1998	D15HTTMDT1	3.55	88		20	20	17	Giỏi	10,674,400	
326	20810310555	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	24/06/2002	D15HTTMDT1	3.55	82		20	20	17	Giỏi	10,674,400	
327	20810340234	HOÀNG TRUNG	THÀNH	18/12/2002	D15HTTMDT2	3.55	89		20	20	17	Giỏi	10,674,400	
328	20810310456	NGUYỄN TIẾN	THẾ	04/06/2002	D15QTANM	3.55	92		19	19	19	Giỏi	10,402,700	
329	20810310057	NGUYỄN TUẤN	ANH	30/8/2002	D15CNPM1	3.53	80		17	17	16	Giỏi	9,780,100	
330	20810310272	CHU MINH	NAM	07/02/2002	D15CNPM2	3.53	87		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
331	20810310420	NGUYỄN NAM	ANH	28/11/2002	D15CNPM4	3.53	80		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
332	20810310435	TRẦN NGỌC	CẢNH	04/10/2002	D15CNPM5	3.53	84		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
333	20810310391	TRẦN MINH	ĐỨC	27/07/2002	D15CNPM4	3.5	88		19	19	16	Giỏi	10,930,700	
334	20810810058	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	25/8/2000	D15KT&KS	3.74	88		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
335	20810810071	NGUYỄN THỊ NAM	PHƯƠNG	15/07/2002	D15KTDN2	3.74	85		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
336	20810810003	PHẠM THỊ PHƯƠNG	ANH	20/5/2001	D15KTDN1	3.68	87		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
337	20810810050	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	01/11/2002	D15KTDN1	3.68	84		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
338	20810810007	ĐINH THỊ HƯƠNG	GIANG	02/9/2002	D15KTDN1	3.66	88		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
339	20810810051	DƯƠNG THÙY	LINH	16/10/2002	D15KTDN1	3.66	86		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
340	20810830214	BÙI VÂN	ANH	11/06/2002	D15KTDN3	3.63	85		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
341	20810830229	PHẠM THỊ	PHƯƠNG	29/05/2002	D15KTDN3	3.58	88		19	19	19	Giỏi	9,007,900	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
342	20810810065	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	LINH	12/05/2002	D15KTDN2	3.53	90		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
343	20810810001	NGUYỄN THỊ QUỲNH	CHI	14/09/2002	D15KTDN1	3.5	87		21	19	19	Giỏi	9,806,500	
344	20810810173	ĐOÀN BÙI PHƯƠNG	THANH	22/11/2002	D15KT&KS	3.47	85		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
345	20810810014	CHỬ VIỆT	ANH	24/6/2002	D15KTDN1	3.47	87		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
346	20810810109	VŨ THỊ THU	HIỀN	08/03/2002	D15KTDN1	3.42	85		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
347	20810810048	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	05/02/2002	D15KTDN1	3.37	88		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
348	20810830215	TRẦN THU	HIỀN	11/12/2002	D15KTDN3	3.34	90		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
349	20810810008	TRƯƠNG NGỌC	ANH	26/7/2002	D15KTDN1	3.34	80		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
350	20810850089	NGUYỄN HÀ	THU	07/11/2002	D15KIEMTOAN	3.92	91		18	18	18	Xuất sắc	9,309,600	
351	20810850026	PHẠM HỒNG	THẨM	11/09/2002	D15KIEMTOAN	3.78	92		18	18	18	Xuất sắc	9,309,600	
352	20810850036	LƯU QUỲNH	DUYÊN	03/11/2002	D15KIEMTOAN	3.75	91		18	18	18	Xuất sắc	9,309,600	
353	20810850045	TRẦN THỊ THU	HOÀI	20/11/2002	D15KIEMTOAN	3.92	81		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
354	20810850071	TRỊNH THỊ	TÂM	20/06/2002	D15KIEMTOAN	3.75	88		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
355	20819110015	TRẦN XUÂN	QUANG	19/9/2002	D15NHIETCN	3.5	91		16	16	13	Giỏi	9,204,800	
356	20819110059	NGUYỄN THỊ	TRANG	13/09/2002	D15NHIETDIEN	3.19	94		16	16	13	Khá	8,368,000	
357	20819110139	VŨ VĂN	TRUNG	19/02/2002	D15DIENLANH	3.03	87		16	16	13	Khá	8,368,000	
358	20819110072	CHU BÁ	HUY	15/06/2002	D15DIENLANH	3	89		16	16	13	Khá	8,368,000	
359	20819120051	TRẦN DUY	KHÁNH	14/08/2002	D15DIENLANH	2.94	86		16	16	13	Khá	8,368,000	
360	20819110070	NGUYỄN ĐĂNG	HUỲNH	26/06/2002	D15NHIETDIEN	2.88	89		16	16	13	Khá	8,368,000	
361	20819120007	NGUYỄN QUANG	MINH	09/7/2002	D15DIENLANH	2.81	85		16	16	13	Khá	8,368,000	
362	20819120032	NGUYỄN VĂN	BINH	20/06/2001	D15NHIETDIEN	2.72	85		16	16	13	Khá	8,368,000	
363	20810230152	NGHIÊM THỊ THU	TRANG	18/08/2002	D15LOGISTICS	3.42	85		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
364	20810230098	NGUYỄN THỊ	LOAN	10/06/2002	D15LOGISTICS	3.39	86		18	18	15	Giỏi	9,849,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
365	20810230116	ĐÀO HỒNG	NGOC	08/03/2002	D15LOGISTICS	3.39	80		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
366	20810230146	NGUYỄN VĂN	THAO	28/04/2002	D15LOGISTICS	3.39	85		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
367	20810230050	TRẦN HOÀI	ANH	09/02/2002	D15LOGISTICS	3.36	90		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
368	20810230036	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/08/2002	D15LOGISTICS	3.33	87		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
369	20810230076	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	16/07/2002	D15LOGISTICS	3.33	84		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
370	20810230062	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	14/12/2002	D15LOGISTICS	3.33	80		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
371	20810230086	MẠC THỊ	HIỀN	14/11/2002	D15LOGISTICS	3.25	89		18	18	15	Giỏi	9,849,400	
372	20810230065	PHÙNG THỊ THÙY	DUNG	07/07/2002	D15LOGISTICS	3.25	85	3.33	18	18	15	Giỏi	9,849,400	
373	20810000510	MAI THỊ	PHƯỢNG	03/09/2002	D15QLSX&TN	3.61	87		18	18	15	Giỏi	10,153,000	
374	20810000516	VŨ NHƯ	QUANG	04/03/2002	D15QLSX&TN	3.61	88		18	18	15	Giỏi	10,153,000	
375	20810000500	NGUYỄN THỊ	LÀNH	12/08/2002	D15QLDT&KH	3.53	89		18	18	15	Giỏi	10,153,000	
376	20810000458	NGUYỄN THỊ	HỒNG	27/7/2001	D15QLSX&TN	3.5	89		18	18	15	Giỏi	10,153,000	
377	20810000437	LÃ MẠNH	DŨNG	05/05/2002	D15KTNL	3.55	91		19	19	16	Giỏi	10,728,300	
378	20810000454	PHẠM THỊ KHÁNH	HIỀN	30/11/2002	D15KTNL	3.5	92		19	19	16	Giỏi	10,728,300	
379	20810000426	ĐÀO HỮU	HUY	06/09/2002	D15KTNL	3.37	85		19	19	16	Giỏi	10,728,300	
380	20810000212	PHÍ NGUYỄN QUỲN	ANH	16/12/2002	D15KTNL	3.08	90		19	19	16	Khá	9,753,000	
381	20810000484	NGUYỄN BÁ	ANH	9/03/2002	D15KTNL	2.97	86		19	19	16	Khá	9,753,000	
382	20810000415	ĐẶNG THỊ	NGOAN	17/02/2002	D15KTNL	2.89	89		19	19	16	Khá	9,753,000	
383	20810000353	PHÙNG MINH	NHẬT	28/11/2002	D15QTDVDL&L	3.83	95		18	18	18	Xuất sắc	9,064,800	
384	20810000503	NGUYỄN THÙY	LINH	25/06/2001	D15QTDVDL&L	3.83	82		21	21	18	Giỏi	9,507,300	
385	20810000029	KIỀU THỊ HỒNG	NHUNG	25/11/2002	D15QTDVDL&L	3.81	88		18	18	18	Giỏi	8,309,400	
386	20810000363	NGUYỄN HỒNG	VÂN	26/04/2002	D15QTDVDL&L	3.81	81		18	18	18	Giỏi	8,309,400	
387	20810000412	HOÀNG HIẾU	BÌNH	25/08/2002	D15QTDVDL&L	3.72	84		18	18	18	Giỏi	8,309,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
388	20810710066	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	07/8/2001	D15QTDN1	3.67	93		18	18	18	Xuất sắc	9,309,600	
389	20810710088	TRỊNH THỊ	MAI	23/6/1999	D15QTDN1	3.94	88		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
390	20810710164	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	28/07/2002	D15QTDN5	3.86	86		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
391	20810000307	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/06/2002	D15QTDN4	3.75	80		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
392	20810710185	TRẦN THỊ NGỌC	LINH	22/01/2002	D15QTDN3	3.72	87		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
393	20810710074	TRẦN THỊ	ĐIỆP	12/11/2002	D15QTDN1	3.67	88		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
394	20810710218	NGUYỄN VĂN	OANH	29/10/2002	D15QTDN3	3.61	83		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
395	20810720020	VƯƠNG THỊ VÂN	ANH	11/11/2002	D15QTDN4	3.36	80		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
396	20810710235	DƯƠNG TRÀ	MY	01/11/2002	D15QTDN5	3.36	87		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
397	20810710153	NGUYỄN THỊ HẢI	LINH	08/10/2002	D15QTDN2	3.33	86		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
398	20810720025	TRẦN THỊ	TRANG	10/5/2002	D15QTDN4	3.33	80		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
399	20810720033	ĐINH TIẾN	ANH	04/10/2002	D15QTDLKS	3.32	86		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
400	20810710201	TRƯƠNG NGỌC	DUY	20/10/2002	D15QTDLKS	3.32	83		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
401	20810710146	NGUYỄN THỊ THẠNH	TRÚC	17/10/2002	D15QTDLKS	3.32	85		19	19	19	Giỏi	9,007,900	
402	20810710166	NGUYỄN HỒ BẢO	NGỌC	20/06/2002	D15QTDN2	3.31	93		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
403	20810710223	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	08/05/2002	D15QTDN3	3.31	85		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
404	20810710209	VŨ THANH	HUỆ	21/08/2002	D15QTDN5	3.31	96		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
405	20810710111	TẠ THỊ	QUỲNH	30/04/2002	D15QTDN1	3.29	87		21	21	18	Giỏi	9,731,700	
406	20810820096	DOÃN HÀ	NGỌC	02/03/2002	D15NGANHANO	3.75	83		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
407	20810820081	NGUYỄN QUANG G	TƯỜNG	28/10/2002	D15NGANHANO	3.75	83		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
408	20810820056	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THANH	19/6/2002	D15TCDN1	3.72	86		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
409	20810820083	NGUYỄN VĂN	DOANH	11/07/2002	D15NGANHANO	3.64	88		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
410	20810820120	VŨ THỊ THANH	TUYÊN	27/11/2002	D15TCDN2	3.58	90		18	18	18	Giỏi	8,533,800	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
411	20810820053	NGUYỄN ĐÌNH DUY	MINH	20/09/2002	D15TCDN1	3.47	89		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
412	20810820072	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	20/12/2002	D15TCDN1	3.47	86		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
413	20810820036	GIÁP THỊ	DUNG	01/03/2002	D15TCDN1	3.44	90		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
414	20810820069	TRẦN THỊ MINH	ANH	29/06/2002	D15TCDN1	3.44	88		18	18	18	Giỏi	8,533,800	
415	20810000115	VŨ HỒNG	THẨM	19/08/2002	D15KDTMTT2	3.67	96		18	18	18	Xuất sắc	9,367,200	
416	20810000130	ĐỖ THỊ	LINH	06/10/2002	D15KDTMTT1	3.58	89		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
417	20810000344	NGÔ THANH	HOÀI	13/09/2002	D15KDTMTT2	3.53	88		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
418	20810000135	TẠ THỊ	HƯƠNG	15/02/2002	D15KDTMTT2	3.53	86		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
419	20810000085	DƯƠNG THỊ	DUYÊN	09/08/2002	D15KDTMTT2	3.47	95		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
420	20810000154	PHẠM THỊ THU	HOÀN	19/08/2002	D15KDTMTT2	3.44	82		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
421	20810000174	NGÔ TRUNG	KIÊN	18/01/2002	D15KDTMTT2	3.42	88		18	18	18	Giỏi	8,586,600	
422	21810620030	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	11/06/2003	D16CODT1	3.53	83		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
423	21810620379	TRẦN VĂN	CHIÊN	05/02/2003	D16CODT3	3.53	85		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
424	21810620482	PHẠM XUÂN	MỸ	18/03/2003	D16CODT4	3.47	88		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
425	21810620466	NGUYỄN TIẾN	DUY	04/06/2003	D16CODT3	3.39	84		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
426	21810620081	TRẦN NHƯ	GIANG	21/03/2003	D16CODT3	3.32	85		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
427	21810620078	NGUYỄN DUY	HÙNG	10/09/2003	D16CODT3	3.29	83		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
428	21810620430	NGUYỄN DANH	ĐẠT	20/10/2003	D16CODT3	3.26	85		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
429	21810620384	HOÀNG MẠNH	SƠN	10/07/2003	D16CODT1	3.21	89		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
430	21810620505	NGUYỄN MINH	HIẾU	08/06/2003	D16CODT4	3.21	89		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
431	21810620016	TRỊNH HÀ	THU	06/12/2003	D16CODT1	3.21	85		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
432	21810620392	ĐỖ KHẢI	LINH	14/01/2003	D16CODT1	3.47	78		19	19	19	Khá	8,657,000	
433	21810620432	ĐỖ VIỆT	HÒA	20/06/2003	D16CODT3	3.26	78		19	19	19	Khá	8,657,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chi điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
434	21810620028	HOÀNG ĐẠI	DƯƠNG	18/02/2003	D16CODY1	3.17	85		21	19	19	Khá	9,383,000	
435	21810620455	ĐÀM THUẬN	TUẤN	15/05/2003	D16CODY3	3.16	84		19	19	19	Khá	8,657,000	
436	21810620451	NGUYỄN THỨC	TÙNG	25/02/2003	D16CODY3	3.16	85		19	19	19	Khá	8,657,000	
437	21810620472	KHUẤT VĂN	NAM	23/11/2003	D16CODY4	3.16	88		19	19	19	Khá	8,657,000	
438	21810620071	LÊ ĐÌNH	TÂN	29/05/2003	D16CODY3	3.1	91		21	19	19	Khá	9,703,000	
439	21810620373	NGUYỄN VĂN	DOANH	20/10/2003	D16CODY3	3.08	82		19	19	19	Khá	8,657,000	
440	21810620454	PHẠM HỮU	KHANG	07/10/2002	D16CODY3	3.08	88		19	19	19	Khá	8,657,000	
441	21810620399	HOÀNG ĐỨC	DŨNG	16/07/2003	D16CODY1	3.05	88		19	19	19	Khá	8,657,000	
442	21810610424	ĐÌNH NGỌC	THIỆN	18/08/2003	D16CKCTM	3.47	89		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
443	21810610021	CHU QUANG	TÚ	15/09/2003	D16CKCTM	3.47	88		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
444	21810610379	NGUYỄN VĂN	LONG	15/09/2003	D16CKCTM	3.42	92		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
445	21810610055	TÔ BÁ	THÀNH	07/04/2003	D16CKCTM	3.37	86		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
446	21810610438	LÊ NGUYỄN	BIÊN	17/05/2003	D16CKCTM	3.26	86		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
447	21810610458	LÊ VĂN	PHƯƠNG	02/07/2003	D16CKCTM	3.21	85		19	19	19	Giỏi	9,522,700	
448	21810680513	PHẠM TIẾN	MẠNH	02/06/2003	D16CKOTO3	3.16	83		19	19	19	Khá	8,657,000	
449	21810610509	NGUYỄN VĂN	THĂNG	15/09/2003	D16CKCTM	3	84		19	19	19	Khá	8,657,000	
450	21810610078	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	28/08/2003	D16CKCTM	3	87		21	19	19	Khá	9,703,000	
451	21810610403	ĐOÀN VĂN	HÙNG	04/05/2003	D16CKCTM	2.9	86		21	19	19	Khá	9,703,000	
452	21810610026	DƯƠNG THÀNH	HẢI	20/10/2002	D16CKOTO1	2.89	92		19	19	19	Khá	8,657,000	
453	21810610052	TỔNG THÀNH	ĐẠT	23/09/2003	D16CKOTO2	2.89	80		19	19	19	Khá	8,657,000	
454	21810610090	LÊ ANH	HOÀNG	15/10/2003	D16CKOTO2	2.89	78		19	19	19	Khá	8,657,000	
455	21810610014	NGUYỄN THẾ	NGỌC	27/07/2003	D16CKCTM	2.84	88		19	19	19	Khá	8,657,000	
456	21810610485	NGUYỄN MAI KIỀU	OANH	22/02/2003	D16CKCTM	2.84	86		19	19	19	Khá	8,657,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
457	21810680491	ĐOÀN DUY	KHÁNH	07/01/2003	D16CKOTO3	2.84	79		19	19	19	Khá	8,657,000	
458	21810680490	NGUYỄN ĐỨC	NGHỊ	26/10/2003	D16CKOTO3	2.82	83		19	19	19	Khá	8,657,000	
459	21810650361	DƯƠNG VĂN	PHÁT	04/08/2003	D16XDDD&CN	2.97	90		15	15	15	Khá	6,885,000	
460	21810630023	PHẠM QUANG	THÁI	03/06/2003	D16CODCT	2.93	90		15	15	15	Khá	6,885,000	
461	21810640285	PHẠM VIỆT	HOÀNG	12/09/2003	16QLDA&CTX	2.87	71		15	15	15	Khá	6,885,000	
462	21810640355	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	08/06/2003	16QLDA&CTX	2.87	80		15	15	15	Khá	6,885,000	
463	21810650317	LÊ VĂN	ĐẠT	09/11/2003	D16XDDD&CN	2.87	85		15	15	15	Khá	6,885,000	
464	21810630352	ĐINH VĂN	QUYỀN	17/03/2003	D16XDCTD	2.83	92		15	15	15	Khá	6,885,000	
465	21810540484	MẠC ANH	KHIÊM	04/07/2003	D16DT&KTMT	3.61	83		18	18	18	Giỏi	9,475,400	
466	21810510031	PHẠM THỊ	HƯỜNG	27/05/2003	D16DTVT1	3.6	84		15	15	18	Giỏi	8,277,500	
467	21810520538	VƯƠNG THỊ THUỶ	LINH	30/09/2003	D16KTDT	3.31	87		18	18	18	Giỏi	9,475,400	
468	21810510033	ĐỖ MẠNH	HÀ	14/11/2003	D16DT&KTMT	3.25	88		18	18	18	Giỏi	9,475,400	
469	21810510069	NGUYỄN HUY	TUẤN	01/04/2003	D16KTDT	3.22	80		18	18	18	Giỏi	9,475,400	
470	21810510093	CAO VĂN	ĐỨC	08/06/2003	D16MVT&MT	3.17	83		18	18	18	Khá	8,614,000	
471	21810510009	TRẦN QUỐC	ANH	25/02/2003	D16DT&KTMT	3.14	84		18	18	18	Khá	8,614,000	
472	21810540514	BÙI VĂN	NAM	29/04/2003	D16DT&KTMT	3.14	85		18	18	18	Khá	8,614,000	
473	21810560491	KIỀU HỮU KHÁNH	DƯƠNG	26/03/2003	D16HTTM&IO	3.14	92		18	18	18	Khá	8,614,000	
474	21810510056	LÊ VĂN	HÙNG	03/07/2003	D16HTTM&IO	3.14	82		18	18	18	Khá	8,614,000	
475	21810520429	LÊ ĐÌNH	KHÁI	24/12/2003	D16KTDT	3.08	86		18	18	18	Khá	8,614,000	
476	21810570430	NGUYỄN HOÀNG K	MINH	02/09/2003	D16MVT&MT	3.08	86		18	18	18	Khá	8,614,000	
477	21810540421	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	27/11/2003	D16DT&KTMT	3.08	85		18	18	18	Khá	8,614,000	
478	21810540440	ĐÀO XUÂN	HÀ	20/01/2003	D16DT&KTMT	3.08	82		18	18	18	Khá	8,614,000	
479	21810540438	NGUYỄN VĂN	LÝ	08/10/2003	D16DT&KTMT	3	79		20	18	18	Khá	9,340,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
480	21810520405	HỒ TRUNG	ĐỨC	12/10/2003	D16KTDT	3	86		18	18	18	Khá	8,614,000	
481	21810530496	NGUYỄN HÀ	GIANG	15/12/2003	D16TBDTYT	2.92	87		18	18	18	Khá	8,614,000	
482	21810510416	PHẠM BÁ	QUÝ	06/02/2003	D16DTVT2	2.86	84		18	18	18	Khá	8,614,000	
483	21810510369	NGUYỄN MINH	QUANG	29/11/2003	D16DTVT1	2.83	86		18	18	18	Khá	8,614,000	
484	21810110007	NGUYỄN QUANG	TRỌNG	28/11/2003	D16H1	3.82	93		17	17	17	Xuất sắc	9,517,200	
485	21810110178	PHAN LÊ	HOÀN	09/04/2003	D16TDHHTD2	3.74	90		17	17	17	Xuất sắc	9,517,200	
486	21810110261	VŨ ĐỨC	ANH	07/10/2003	D16H2	3.79	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
487	21810110143	ĐINH ĐỨC	CƯỜNG	05/05/2003	D16TDHHTD2	3.76	87		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
488	21810110209	NGUYỄN NGỌC	TÙNG	26/10/2002	D16DCN&DD2	3.71	88		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
489	21810170372	TRỊNH CHÂU	GIANG	28/10/2003	D16TDHHTD2	3.71	86		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
490	21810170296	NGUYỄN NHƯ	HUỖNH	18/10/2002	D16TDHHTD2	3.71	83		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
491	21810110204	NGUYỄN VĂN	QUANG	17/11/2003	D16DCN&DD2	3.66	89		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
492	21810110442	ĐƯƠNG PHÚ	DŨNG	16/07/2003	D16H4	3.65	85		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
493	21810110005	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	28/09/2003	D16H1	3.56	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
494	21810110105	HỒ PHI	ĐẠI	26/09/2003	D16DCN&DD1	3.53	87		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
495	21810180488	BÙI VIỆT	LƯƠNG	18/04/2003	D16DCN&DD2	3.53	84		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
496	21810180433	NGUYỄN VĂN	HUỶNG	10/08/2003	D16DCN&DD2	3.5	85		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
497	21810180415	PHẠM VĂN	CHIÊN	02/04/2003	D16DCN&DD2	3.47	88		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
498	21810110485	VŨ VIỆT	ĐẠT	03/04/2003	D16H4	3.47	84		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
499	21810170466	NGUYỄN TRI	LINH	04/03/2003	D16TDHHTD3	3.47	86		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
500	21810110193	TRẦN VĂN	THIỆN	27/10/2003	D16DCN&DD2	3.45	85		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
501	21810110233	NGUYỄN XUÂN	QUỖNH	08/02/2003	D16H2	3.44	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
502	21810110003	NGUYỄN TRÚC	LINH	12/11/2003	D16H1	3.41	88		17	17	17	Giỏi	8,724,100	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
503	21810180249	ĐỖ MẠNH	HUY	03/06/2003	D16DCN&DD1	3.39	89		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
504	21810180214	ĐỖ MẠNH	QUÝ	21/08/2003	D16DCN&DD2	3.39	86		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
505	21810180492	PHẠM KHẮC	TÙNG	14/05/2003	D16DCN&DD2	3.39	91		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
506	21810110085	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	31/01/2003	D16H1	3.38	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
507	21810110545	NGUYỄN VĂN	HIỆP	18/10/2003	D16H4	3.35	85		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
508	21810170439	PHẠM QUANG	VŨ	07/07/2002	D16TDHHTD3	3.35	86		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
509	21810110125	LÊ VĂN	LINH	10/01/2003	D16DCN&DD1	3.34	89		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
510	21810110075	PHẠM ĐỨC	HOÀNG	17/04/2003	D16H1	3.32	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
511	21810180351	DƯƠNG CHU	ĐẠT	23/11/2003	D16DCN&DD2	3.29	85		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
512	21810170502	THÂN THỊ HẢI	YÊN	07/02/2003	D16TDHHTD3	3.29	88		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
513	21810180268	TỪ VĂN	AN	30/09/2003	D16DCN&DD1	3.26	89		19	19	19	Giỏi	9,874,700	
514	21810110191	LÊ TUẤN	ANH	17/06/2003	D16TDHHTD2	3.26	86		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
515	21810170414	NGUYỄN TIỀN	DŨNG	04/10/2002	D16TDHHTD3	3.26	86		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
516	21810170419	TRẦN DUY	HOÀNG	28/11/2003	D16TDHHTD3	3.26	85		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
517	21810170418	NGUYỄN VĂN	LỘC	21/09/2003	D16TDHHTD3	3.26	85		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
518	21810170515	LÊ THẾ	NAM	12/10/2003	D16TDHHTD3	3.26	87		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
519	21810110026	LƯU XUÂN	HUY	13/09/2002	D16H1	3.21	89		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
520	21810170340	LÊ MINH	SANG	06/07/2003	D16TDHHTD2	3.21	88		17	17	17	Giỏi	8,724,100	
521	21810440627	HỒ SỸ	VIỆT	22/07/2003	16THDK&TDH	3.63	90		19	19	19	Xuất sắc	10,964,400	
522	21810430689	NGUYỄN MINH	ĐỨC	10/10/2003	6TDH&DKTBC	3.75	89		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
523	21810410060	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	09/03/2003	6TDH&DKTBC	3.69	84		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
524	21810430612	LÊ THÁI	DƯƠNG	25/11/2003	6TDH&DKTBC	3.63	85		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
525	21810410665	NGUYỄN TIỀN	SON	01/07/2003	6TDH&DKTBC	3.44	87		16	16	16	Giỏi	8,852,800	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
526	21810430680	NGUYỄN VIỆT	ANH	04/06/2003	6TDH&DKTBC	3.44	81		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
527	21810410145	LÊ ĐÌNH	VIỆT	15/06/2003	D16CNKTDKI	3.43	91		15	15	15	Giỏi	8,277,500	
528	21810440600	TRẦN TRUNG	NGUYỄN	10/03/2003	16THDK&TDH	3.42	87		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
529	21810430546	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	23/10/2003	6TDH&DKTBC	3.38	89		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
530	21810430666	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	23/05/2003	6TDH&DKTBC	3.35	86		20	16	16	Giỏi	10,450,000	
531	21810410179	NGUYỄN HOÀNG	TÙNG	05/09/2003	6TDH&DKTBC	3.34	87		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
532	21810440632	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	12/06/2003	16THDK&TDH	3.32	84		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
533	21810430523	TRỊNH ĐÌNH	DƯƠNG	28/06/2003	6TDH&DKTBC	3.31	95		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
534	21810430704	LÊ VĂN	VINH	05/10/2003	6TDH&DKTBC	3.28	85		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
535	21810410156	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	26/08/2003	D16CNKTDKI	3.27	85		15	15	15	Giỏi	8,277,500	
536	21810430685	NGUYỄN VĂN	QUANG	06/01/2003	6TDH&DKTBC	3.22	85		16	16	16	Giỏi	8,852,800	
537	21810430690	NGUYỄN VĂN	NINH	09/10/2003	6TDH&DKTBC	3.19	82		16	16	16	Khá	8,048,000	
538	21810410090	TRẦN VŨ PHƯƠNG	NAM	15/01/2003	16THDK&TDH	3.16	85		19	19	19	Khá	9,137,000	
539	21810430486	NGUYỄN MINH	TÂM	31/10/2003	6TDH&DKTBC	3.14	83		18	16	16	Khá	9,094,000	
540	21810410013	ĐÌNH VĂN	THÀNH	08/09/2003	16THDK&TDH	3.11	88		19	19	19	Khá	9,137,000	
541	21810430471	LẠI ĐỨC	TÂM	02/03/2003	6TDH&DKTBC	3.09	85		16	16	16	Khá	8,048,000	
542	21810430771	NGUYỄN XUÂN	HẢI	20/05/2003	6TDH&DKTBC	3.09	88		16	16	16	Khá	8,048,000	
543	21810430580	BÙI DUY	KHÁNH	07/06/2003	6TDH&DKTBC	3.09	89		16	16	16	Khá	8,048,000	
544	21810430568	NGUYỄN VĂN	NAM	19/06/2003	6TDH&DKTBC	3.09	89		16	16	16	Khá	8,048,000	
545	21810410112	NGUYỄN MẠNH	TOÀN	17/10/2000	6TDH&DKTBC	3.06	87		16	16	16	Khá	8,048,000	
546	21810410155	LÊ THÀNH	NAM	01/08/2003	6TDH&DKTBC	3.03	83		16	16	16	Khá	8,048,000	
547	21810430395	TRẦN KHẮC	THÀNH	20/01/2003	6TDH&DKTBC	3	84		16	16	16	Khá	8,048,000	
548	21810410520	NGUYỄN HUY	TRUNG	29/05/2003	6TDH&DKTBC	3	87		16	16	16	Khá	8,048,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
549	21810430524	TRỊNH THANH	TÙNG	17/09/2003	6TDH&DKTBC	3	78		16	16	16	Khá	8,048,000	
550	21810410737	NGUYỄN NGỌC	HOÀN	22/12/2003	D16CNKTDK2	2.97	85		15	15	15	Khá	7,525,000	
551	21810410032	PHẠM ĐÌNH	TÙNG	10/05/2003	D16CNKTDK1	2.97	84		15	15	15	Khá	7,525,000	
552	21810440635	VŨ MẠNH	THẮNG	15/09/2003	16THDK&TDH	2.95	84		19	19	19	Khá	9,137,000	
553	21810440727	NGUYỄN THẾ	BẢO	17/05/2003	16THDK&TDH	2.92	87		19	19	19	Khá	9,137,000	
554	21810430487	NGUYỄN MINH	TRÍ	21/08/2003	6TDH&DKTBC	2.91	87		16	16	16	Khá	8,048,000	
555	21810410170	PHẠM MINH	ĐỨC	07/02/2003	16THDK&TDH	2.89	73		19	19	19	Khá	9,137,000	
556	21810410142	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	21/07/2002	16THDK&TDH	2.89	84		19	19	19	Khá	9,137,000	
557	21810440400	PHƯƠNG HỮU	TỰ	07/07/2003	16THDK&TDH	2.89	79		19	19	19	Khá	9,137,000	
558	21810430676	ĐOÀN HUYỀN	TRANG	07/02/2003	6TDH&DKTBC	2.88	86		16	16	16	Khá	8,048,000	
559	21810410650	HOÀNG VĂN	THẮNG	22/11/2003	6TDH&DKTBC	2.84	86		16	16	16	Khá	8,048,000	
560	21810430558	NGUYỄN ĐỨC	PHONG	20/11/2003	6TDH&DKTBC	2.83	88		18	16	16	Khá	8,774,000	
561	21810430641	VŨ THÀNH	ĐẠT	24/02/2003	6TDH&DKTBC	2.81	87		16	16	16	Khá	8,048,000	
562	21810430614	PHẠM MINH	ĐỨC	20/03/2003	6TDH&DKTBC	2.81	86		16	16	16	Khá	8,048,000	
563	21810310349	LÊ THÀNH	KIỆT	07/02/2000	D16CNPM7	3.83	92		18	18	18	Xuất sắc	9,760,800	
564	21810310194	NGUYỄN XUÂN	THỦY	27/07/2003	D16CNPM7	3.78	94		18	18	18	Xuất sắc	9,760,800	
565	21810310448	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	12/12/2003	D16CNPM3	3.72	97		18	18	18	Xuất sắc	9,760,800	
566	21810310020	ĐÌNH THỊ	HẢI	13/09/2003	D16HTTMDT	3.63	90		19	19	19	Xuất sắc	10,964,400	
567	21810310613	NGUYỄN THỊ TRÀ	GIANG	11/05/2003	D16CNPM7	3.61	91		18	18	18	Xuất sắc	9,760,800	
568	21810310070	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	29/04/2003	D16CNPM1	3.89	88		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
569	21810310193	VŨ THỊ HOÀI	THU	03/10/2003	D16CNPM7	3.89	88		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
570	21810310045	BÙI KHÁNH	AN	10/10/2003	D16CNPM1	3.83	81		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
571	21810310565	LÃ TIẾN	ANH	13/12/2003	D16CNPM6	3.75	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
572	21810350375	HOÀNG VĂN	ĐÔNG	26/08/2003	16TTNT&TGM	3.75	83		20	20	17	Giỏi	10,098,000	
573	21810310439	NGUYỄN VĂN	PHÚC	03/06/2003	D16CNPM5	3.72	83		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
574	21810310530	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	26/05/2003	D16CNPM5	3.72	83		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
575	21810310593	NGUYỄN NGỌC	DUY	21/07/2003	D16CNPM6	3.72	80		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
576	21810310367	NGUYỄN XUÂN	CHÍNH	12/06/2003	D16CNPM2	3.69	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
577	21810310341	TRỊNH GIA	MINH	30/12/2003	D16CNPM7	3.69	84		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
578	21810340427	VŨ VƯƠNG	LÂM	18/09/2003	D16HTTMDT	3.68	88		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
579	21810310465	ĐÌNH VĂN	DUY	24/10/2002	D16CNPM4	3.67	86		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
580	21810310144	PHẠM THỊ THU	HOÀI	02/12/2003	D16CNPM5	3.67	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
581	21810310150	LÊ THỊ	TRÀ	25/10/2003	D16CNPM5	3.67	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
582	21810310133	TRẦN PHƯƠNG	ANH	22/06/2003	D16HTTMDT	3.66	88		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
583	21810310394	TRẦN THANH	NGÂN	16/09/2003	D16CNPM2	3.64	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
584	21810310472	LƯU ĐÌNH	LUYỆN	15/02/2003	D16CNPM4	3.64	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
585	21810310060	PHẠM VƯƠNG	ĐĂNG	08/11/2003	D16CNPM1	3.61	81		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
586	21810310050	NGUYỄN CÔNG	SƠN	22/05/2003	D16CNPM1	3.61	83		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
587	21810310374	DƯƠNG THU	HÀ	07/08/2003	D16CNPM2	3.61	82		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
588	21810310081	NGUYỄN THANH	PHÚC	27/12/2003	D16CNPM2	3.61	86		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
589	21810310127	ỨNG NGỌC	TRÍ	21/08/2003	D16CNPM4	3.61	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
590	21810340628	VŨ HẢI	NAM	18/10/2003	D16HTTMDT	3.58	84		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
591	21810310134	TRẦN MAI	ANH	22/06/2003	D16HTTMDT	3.55	88		19	19	19	Giỏi	10,050,700	
592	21810310014	NGUYỄN THỊ PHÚC	THẢO	21/07/2003	D16CNPM1	3.53	88		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
593	21810310064	NGUYỄN VIỆT	TRƯỜNG	16/04/2003	D16CNPM1	3.53	87		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
594	21810310017	NGUYỄN NGỌC	ĐỨC	06/03/2003	D16CNPM1	3.53	86		18	18	18	Giỏi	8,947,400	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
595	21810310332	ĐỖ XUÂN	SƠN	08/05/2003	D16CNPM7	3.53	85		18	18	18	Giỏi	8,947,400	
596	21810310185	LÊ MẠNH	TRƯỜNG	13/11/2003	D16CNPM6	3.53	83	3.56	18	18	18	Giỏi	8,947,400	
597	21810810132	NGUYỄN THẢO	NGÂN	01/03/2003	D16KTDN2	3.79	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
598	21810810025	LƯU NGỌC	ÁNH	30/09/2003	D16KTDN1	3.74	85		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
599	21810810029	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	03/02/2003	D16KTDN1	3.66	85		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
600	21810810340	TRẦN THỊ	LAN	03/06/2003	D16KTDN4	3.66	82		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
601	21810810108	NGUYỄN LƯƠNG	TRANG	08/10/2003	D16KTDN3	3.61	86		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
602	21810810165	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	13/12/2003	D16KTDN3	3.58	89		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
603	21810810224	ĐẶNG MAI	PHƯƠNG	06/01/2003	D16KTDN4	3.58	83		19	19	16	Giỏi	8,633,900	
604	21810810133	ĐỖ NHẬT	LINH	19/07/2003	D16KTDN2	3.5	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
605	21810810272	TRẦN THỊ	NGÂN	04/03/2003	D16KTDN5	3.5	89		19	19	16	Giỏi	8,633,900	
606	21810810017	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	14/12/2003	D16KTDN1	3.42	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
607	21810810007	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	16/02/2003	D16KTDN1	3.39	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
608	21810810316	GIÁP THỊ	HẰNG	07/08/2003	D16KTDN5	3.39	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
609	21810810028	NGHIÊM PHƯƠNG	THẢO	09/12/2003	D16KTDN1	3.37	81		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
610	21810810118	VŨ THỊ HỒNG	THẨM	17/01/2003	D16KTDN2	3.34	86		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
611	21810810176	ĐỖ THỊ BẢO	YẾN	18/02/2003	D16KTDN3	3.34	89		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
612	21810810099	NGUYỄN THỊ THAN	HUYỀN	13/09/2003	D16KTDN3	3.32	89		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
613	21810810050	NGUYỄN THÙY	LINH	09/08/2003	D16KT&KS	3.31	88		16	16	16	Giỏi	7,436,000	
614	21810810125	ĐINH THỊ THÙY	LINH	02/02/2003	D16KTDN2	3.29	87		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
615	21810810234	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	28/10/2003	D16KTDN4	3.29	94		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
616	21810810290	NGUYỄN PHƯƠNG	GIANG	28/11/2003	D16KTDN5	3.29	87		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
617	21810810178	TRẦN PHƯƠNG	NGA	05/09/2003	D16KT&KS	3.28	88		23	23	16	Giỏi	10,455,500	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
618	21810810206	PHÍ THỊ	PHUONG	05/06/2003	D16KTDN4	3.26	83		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
619	21810810332	NGUYỄN NGỌC	MAI	29/08/2003	D16KTDN2	3.26	82		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
620	21810810117	NGUYỄN THỊ	NHAN	16/12/2003	D16KTDN2	3.21	89		21	19	16	Giỏi	9,656,900	
621	21810850202	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	15/10/2003	D16KIEMTOAN	3.74	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
622	21810850389	NGUYỄN MINH	XUÂN	02/01/2003	D16KIEMTOAN	3.37	88		19	19	16	Giỏi	8,858,300	
623	21810850205	NGUYỄN THỊ MINH	ĐỨC	29/04/2003	D16KIEMTOAN	3.16	88		19	19	16	Khá	8,053,000	
624	21810850409	PHẠM THỊ MINH	PHƯƠNG	11/10/2003	D16KIEMTOAN	3.16	74		19	19	16	Khá	8,053,000	
625	21810850210	ĐINH THỊ PHƯƠNG	THU	14/07/2003	D16KIEMTOAN	3.05	88	3.19	19	19	16	Khá	8,053,000	
626	21819110164	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	24/05/2003	D16NHIETDIEN	2.93	87		14	14	14	Khá	7,002,000	
627	21819120163	PHÙNG	HÙNG	25/01/2001	D16DIENLANH	2.86	65		14	14	14	Khá	7,002,000	
628	21819110034	NGÔ QUỐC	TUẤN	20/04/2003	D16DIENLANH	2.5	85		14	14	14	Khá	7,002,000	
629	21810230449	TRƯƠNG THỊ	HUYỀN	19/11/2003	D16LOGISTICS	3.79	84		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
630	21810230019	MAI VĂN	ĐIỀN	26/03/2000	D16LOGISTICS	3.76	83		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
631	21810230059	VƯƠNG THỊ HÀ	ANH	04/11/2003	D16LOGISTICS	3.65	88		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
632	21810230036	DƯƠNG THÙY	TRANG	02/08/2003	D16LOGISTICS	3.59	84		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
633	21810230406	BÙI THỊ THU	CHÚC	09/10/2003	D16LOGISTICS	3.59	87		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
634	21810230061	ĐÀO THỊ HỒNG	NHUNG	26/08/2003	D16LOGISTICS	3.56	83		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
635	21810230029	THÁI THỊ	TRANG	10/08/2001	D16LOGISTICS	3.5	81		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
636	21810230488	TRẦN THU	ANH	02/01/2003	D16LOGISTICS	3.5	89		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
637	21810230060	HOÀNG THỊ YẾN	GIANG	11/12/2003	D16LOGISTICS	3.47	85		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
638	21810230387	TRẦN LÝ TÙNG	SƠN	11/08/2003	D16LOGISTICS	3.44	85		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
639	21810230464	VÕ THU	HIỀN	05/07/2003	D16LOGISTICS	3.41	94		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
640	21810230444	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	22/11/2003	D16LOGISTICS	3.41	88		17	17	17	Giỏi	8,416,100	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
641	21810230450	ĐÀO THỊ	LIÊN	14/09/2003	D16LOGISTICS	3.41	87		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
642	21810230497	DƯƠNG THỊ VÂN	ANH	15/10/2003	D16LOGISTICS	3.38	88		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
643	21810230441	TẠ NGỌC	KHUYÊN	29/04/2003	D16LOGISTICS	3.38	85		17	17	17	Giỏi	8,416,100	
644	21810230483	ĐINH THỊ THANH	HUYỀN	20/05/2003	D16QLSX&TN	3.09	85		17	17	17	Khá	7,651,000	
645	21810230505	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	05/08/2003	D16QLSX&TN	3.03	89		17	17	17	Khá	7,651,000	
646	21810220003	NGUYỄN THỊ	THƠM	17/04/2003	D16QLSX&TN	2.79	86		17	17	17	Khá	7,651,000	
647	21810220449	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	11/09/2003	D16QLSX&TN	2.71	85		17	17	17	Khá	7,651,000	
648	21810240466	NGUYỄN HUY	HOÀNG	26/02/2003	D16QLBDCN	2.65	90		17	17	17	Khá	7,651,000	
649	21810260033	NGUYỄN VŨ HẢI	ANH	13/08/2003	D16TTDIEN	3.47	87		17	17	17	Giỏi	8,618,500	
650	21810270044	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	22/06/2003	D16KTNL	3.32	94		17	17	17	Giỏi	8,618,500	
651	21810210003	LÊ VĂN	TUẤN	22/10/2003	D16KTNL	3.29	92		17	17	17	Giỏi	8,618,500	
652	21810210002	DƯƠNG PHƯƠNG	LINH	24/09/2003	D16KTNL	3.06	87		17	17	17	Khá	7,835,000	
653	21810000399	TRẦN MAI	THI	13/08/2003	D16QTDVDL&L	3.82	95		17	17	17	Xuất sắc	8,278,800	
654	21810720016	LÊ THỊ ANH	ĐOÀI	18/02/2002	D16QTDVDL&L	3.88	86		17	17	17	Giỏi	7,588,900	
655	21810720011	LƯU VĂN	PHÚC	12/10/2003	D16QTDVDL&L	3.79	85		17	17	17	Giỏi	7,588,900	
656	21810000430	NGUYỄN BÁ	LINH	08/08/2003	D16QTDVDL&L	3.65	85		17	17	17	Giỏi	7,588,900	
657	21810000431	LÊ THU	PHƯƠNG	21/09/2003	D16QTDVDL&L	3.65	85		17	17	17	Giỏi	7,588,900	
658	21810710051	ĐỖ ĐỨC	MẠNH	30/09/2003	D16QTDN1	3.35	82		17	17	17	Giỏi	7,910,100	
659	21810710040	TRẦN THẢO	MY	10/05/2003	D16QTDN1	3.35	92		17	17	17	Giỏi	7,910,100	
660	21810710277	VŨ THỊ HỒNG	NHUNG	17/10/2003	D16QTDN4	3.29	88		17	17	17	Giỏi	7,910,100	
661	21810710169	VŨ THỊ THANH	TRANG	05/10/2003	D16QTDN5	3.26	88		17	17	17	Giỏi	7,910,100	
662	21810710355	CHU VĂN	VƯƠNG	14/03/2003	D16QTDN6	3.21	82		17	17	17	Giỏi	7,910,100	
663	21810710199	BÙI THÙY	DƯƠNG	18/07/2003	D16QTDN2	3.18	90		17	17	17	Khá	7,191,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
664	21810710264	KIỀU VĂN	TUÂN	03/01/2003	D16QTDN4	3.18	87		17	17	17	Khá	7,191,000	
665	21810710333	NGUYỄN THỊ LA	HẰNG	05/02/2003	D16QTDN5	3.15	86		17	17	17	Khá	7,191,000	
666	21810710203	TRẦN THỊ KIM	CHI	24/12/2003	D16QTDN2	3.12	93		17	17	17	Khá	7,191,000	
667	21810720376	TRẦN THỊ	ĐÀO	28/08/2003	D16QTDLKS	3.11	81		18	18	18	Khá	7,622,000	
668	21810710088	LÊ PHƯƠNG	THẢO	16/03/2003	D16QTDN2	3.11	86		19	17	17	Khá	7,917,000	
669	21810710407	VĂN THỊ THÚY	HỒNG	08/05/2003	D16QTDN2	3.09	79		17	17	17	Khá	7,191,000	
670	21810710414	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRANG	03/08/2003	D16QTDN4	3.09	83		17	17	17	Khá	7,191,000	
671	21810710280	ĐÀO HOÀNG	LAN	13/04/2003	D16QTDN5	3.09	85		17	17	17	Khá	7,191,000	
672	21810710260	LÊ THỊ THANH	THẢO	11/05/2003	D16QTDN4	3.06	89		17	17	17	Khá	7,191,000	
673	21810710259	TRẦN ANH	TUẤN	08/11/2003	D16QTDN4	3.06	88		17	17	17	Khá	7,191,000	
674	21810710043	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	26/10/2003	D16QTDN1	3.03	85		17	17	17	Khá	7,191,000	
675	21810710146	DƯƠNG THỊ HỒNG	AN	29/12/2003	D16QTDN4	3.03	84		17	17	17	Khá	7,191,000	
676	21810710336	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	18/12/2003	D16QTDN6	3.03	85		17	17	17	Khá	7,191,000	
677	21810710207	NGUYỄN THỊ	ANH	14/11/2003	D16QTDN2	3	86		17	17	17	Khá	7,191,000	
678	21810710140	TRẦN THU	PHƯƠNG	31/07/2003	D16QTDN4	2.94	89		17	17	17	Khá	7,191,000	
679	21810710314	ĐỖ MINH	NGUYỆT	22/10/2003	D16QTDN5	2.94	85		17	17	17	Khá	7,191,000	
680	21810710405	NGUYỄN THỊ	TRANG	29/09/2003	D16QTDN3	2.91	87		17	17	17	Khá	7,191,000	
681	21810710163	NGUYỄN THỊ THẠNH	THÚY	27/03/2003	D16QTDN4	2.91	89		17	17	17	Khá	7,191,000	
682	21810710189	LÃ THỊ	ÁNH	07/09/2003	D16QTDN2	2.88	73		17	17	17	Khá	7,191,000	
683	21810710170	NGUYỄN THỊ	DIỆP	30/01/2002	D16QTDN5	2.88	93		17	17	17	Khá	7,191,000	
684	21810710389	LƯƠNG THỊ KIM	ANH	27/12/2003	D16QTDN6	2.88	83		17	17	17	Khá	7,191,000	
685	21810710262	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	THÚY	15/12/2003	D16QTDN4	2.85	88		17	17	17	Khá	7,191,000	
686	21810710448	PHẠM THỊ MINH	HẰNG	19/06/2003	D16QTDN1	2.82	80		19	17	17	Khá	7,917,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
687	21810710211	NGÔ THỊ THẢO	VÂN	16/11/2003	D16QTDN2	2.82	84		17	17	17	Khá	7,191,000	
688	21810710380	ĐỖ HOÀNG	ANH	27/07/2003	D16QTDN6	2.82	93		17	17	17	Khá	7,191,000	
689	21810710456	NGUYỄN VIỆT	ANH	13/04/2003	D16QTDN3	2.79	83		17	17	17	Khá	7,191,000	
690	21810720270	TRẦN THỊ HẢI	HÔNG	30/07/2003	D16QTDLKS	2.78	83		18	18	18	Khá	7,622,000	
691	21810820255	LỖ THỊ THUỖ	DUNG	14/02/2003	D16TCDN2	3.56	84		17	17	14	Giỏi	7,910,100	
692	21810820304	TRẦN THỊ THU	HIỀN	18/05/2003	D16TCDN2	3.29	90		17	17	14	Giỏi	7,910,100	
693	21810820153	LÊ	VY	21/03/2003	D16TCDN1	3.26	93		17	17	14	Giỏi	7,910,100	
694	21810820176	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	27/11/2003	16NGANHANC	3.21	88		14	14	14	Giỏi	6,487,800	
695	21810820261	NGUYỄN NGỌC	LAN	27/02/2003	D16TCDN2	3.21	86		17	17	14	Giỏi	7,910,100	
696	21810820168	NGUYỄN ĐĂNG	HUY	13/11/2003	16NGANHANC	3.18	87		22	20	14	Khá	10,095,000	
697	21810820290	HOÀNG THỊ	NGỌC	30/05/2003	16NGANHANC	3.18	86		17	17	14	Khá	7,191,000	
698	21810840285	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	27/11/2003	16NGANHANC	3.18	88		17	17	14	Khá	7,191,000	
699	21810820233	NGUYỄN HÔNG	ANH	05/09/2003	D16TCDN2	3.18	83		17	17	14	Khá	7,191,000	
700	21810820183	NGUYỄN THỊ THÚY	HIỀN	25/02/2003	16NGANHANC	3.15	88		17	17	14	Khá	7,191,000	
701	21810820174	ĐỖ NGỌC	ANH	29/11/2003	16NGANHANC	3.09	83		17	17	14	Khá	7,191,000	
702	21810840263	NGUYỄN QUỲNH	CHI	24/06/2003	16NGANHANC	3.09	88		17	17	14	Khá	7,191,000	
703	21810820210	TRẦN NHƯ	QUỲNH	17/07/2003	D16TCDN2	3.09	85		17	17	14	Khá	7,191,000	
704	21810820258	ĐẶNG HOÀNG	YÊN	06/12/2003	D16TCDN2	3.09	86		17	17	14	Khá	6,987,000	
705	21810840091	TRẦN MAI	LINH	02/10/2003	16NGANHANC	3.03	88		17	17	14	Khá	7,191,000	
706	21810820301	VƯƠNG ĐIỂM	HUONG	29/11/2003	D16TCDN2	3	86		17	17	14	Khá	6,987,000	
707	21810820318	NGUYỄN THU	TRANG	30/08/2003	D16TCDN2	3	86		17	17	14	Khá	7,191,000	
708	21810860452	THÁI AN	SANG	09/05/2003	D16KDTMTT1	3.79	86		19	19	19	Giỏi	8,633,900	
709	21810860253	NGUYỄN THỊ	HOA	14/04/2003	D16KDTMTT1	3.32	86		19	19	19	Giỏi	8,633,900	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
710	21810860392	NGUYỄN THỊ TRAN	LOAN	08/09/2003	D16KDTMTT2	3.32	85		19	19	19	Giỏi	8,633,900	
711	21810860426	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	09/02/2003	D16KDTMTT2	3.24	84		19	19	19	Giỏi	8,633,900	
712	21810860446	ĐOÀN KHÁNH	LINH	26/04/2003	D16KDTMTT1	3.21	84		19	19	19	Giỏi	8,633,900	
713	21810860388	HOÀNG QUỐC	VIỆT	30/11/2003	D16KDTMTT2	3.21	81		19	19	19	Giỏi	8,633,900	
714	21810860363	ĐỖ THANH	HUYỀN	11/02/2003	D16KDTMTT1	3.05	85		19	19	19	Khá	7,849,000	
715	21810860411	NGUYỄN MAI	NGÂN	20/08/2003	D16KDTMTT2	3.05	85		19	19	19	Khá	7,849,000	
716	21810860256	LÊ THỊ THU	THUỖ	09/04/2003	D16KDTMTT1	3.03	84		19	19	19	Khá	7,849,000	
717	22810620023	PHẠM QUANG LON	VŨ	22/04/2004	D17CODT1	3.22	87		23	23	23	Giỏi	9,183,900	
718	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	27/08/2004	D17CODT2	3.13	94		23	23	23	Khá	8,349,000	
719	22810620095	PHÙNG VIỆT	ĐẠT	22/10/2004	D17CODT2	3.09	88		23	23	23	Khá	8,349,000	
720	22810620068	NGUYỄN THANH	HIẾU	22/09/2004	D17CODT2	3.09	88		23	23	23	Khá	8,349,000	
721	22810620074	PHÙNG VĂN	SƠN	16/02/2004	D17CODT2	3.09	87		23	23	23	Khá	8,349,000	
722	22810620081	ĐINH MẠNH	TÙNG	15/11/2004	D17CODT2	2.93	89		23	23	23	Khá	8,349,000	
723	22810620079	PHẠM VIỆT	ĐỨC	13/02/2004	D17CODT2	2.87	89		23	23	23	Khá	8,349,000	
724	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	09/03/2004	D17CKOTO	3.33	82		23	23	23	Giỏi	9,183,900	
725	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	10/11/2004	D17CKOTO	2.91	82		23	23	23	Khá	8,349,000	
726	22810610029	NGUYỄN QUANG	VINH	07/11/2004	D17CKCTM	2.8	69		23	23	23	Khá	8,349,000	
727	22810610054	ĐỖ TUẤN	BẢO	04/10/2004	D17CKCTM	2.78	75		23	23	23	Khá	8,349,000	
728	22810680008	TRIỆU ĐỨC	MẠNH	01/12/2004	D17CKOTO	2.74	83		23	23	23	Khá	8,349,000	
729	22810610110	PHẠM MINH	CHIẾN	05/01/2003	D17CKCTM	2.7	83		23	23	23	Khá	8,349,000	
730	22810610010	VŨ MINH	SON	19/01/2004	D17CKCTM	2.7	80		23	23	23	Khá	8,349,000	
731	22810680055	NGUYỄN ĐÌNH	QUẢNG	05/10/2004	D17CKOTO	2.65	83		23	23	23	Khá	8,349,000	
732	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	17/10/2004	D17XDDD&CN	2.81	88		21	21	21	Khá	7,623,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
733	22810640060	ĐỖ QUANG	VINH	26/10/2004	D17QLDA&CTXI	2.69	92		21	21	21	Khá	7,623,000	
734	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	18/08/2004	D17XDDD&CN	2.67	92		21	21	21	Khá	7,623,000	
735	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	30/11/2004	D17KTD	3.5	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
736	22810550062	TRẦN MINH	TÀI	13/09/2003	D17DT&KTMT	3.48	82		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
737	22810510141	NGUYỄN TUÂN	MẠNH	14/11/2004	D17DTVT1	3.48	84		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
738	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	03/09/2004	D17DTVT2	3.48	92		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
739	22810540054	BÙI QUANG	HIỂN	30/09/2004	D17DT&KTMT	3.4	80		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
740	22810510140	KIỀU ANH	HÀI	08/01/2004	D17DTVT1	3.38	93		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
741	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	23/10/2004	D17DT&KTMT	3.33	84		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
742	22810540247	VŨ THỊ	QUỲNH	13/09/2004	D17DT&KTMT	3.33	92		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
743	22810510026	NGUYỄN HOÀNG	ANH	03/10/2004	D17DTVT1	3.26	83		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
744	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	19/10/2004	D17DT&KTMT	3.24	81		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
745	22810520157	NGUYỄN ĐỨC	MINH	15/07/2004	D17KTD	3.24	84		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
746	22810510252	NGUYỄN THÀNH	HUY	09/04/2003	D17DTVT2	3.19	91		21	21	21	Khá	7,623,000	
747	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	19/10/2004	D17DT&KTMT	3.17	81		21	21	21	Khá	7,623,000	
748	22810560150	ĐÀO DUY	CÔNG	11/04/2004	D17DT&KTMT	3.12	89		21	21	21	Khá	7,623,000	
749	22810540226	KHÚC VĂN	THÀNH	30/12/2004	D17DT&KTMT	3.12	83		21	21	21	Khá	7,623,000	
750	22810550023	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	30/08/2004	D17KTD	3.12	92		21	21	21	Khá	7,623,000	
751	22810550115	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/04/2004	D17KTD	3.12	85		21	21	21	Khá	7,623,000	
752	22810540172	ĐÀO THỊ TRÀ	MY	05/09/2004	D17DT&KTMT	3.1	92		21	21	21	Khá	7,623,000	
753	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	12/02/2004	D17DT&KTMT	3.07	81		21	21	21	Khá	7,623,000	
754	22810540146	NGÔ THANH	TÙNG	27/10/2004	D17DT&KTMT	3.05	82		21	21	21	Khá	7,623,000	
755	22810570277	ĐỖ THỊ	TUỖI	13/11/2004	D17DT&KTMT	3.05	80		21	21	21	Khá	7,623,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
756	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	23/12/2004	D17DCN&DD1	3.62	91		21	21	21	Xuất sắc	9,147,600	
757	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	19/03/2004	D17H1	3.67	86		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
758	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	27/09/2004	D17DCN&DD2	3.52	83		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
759	22810170025	NGUYỄN HẢI	VÂN	23/05/2004	D17TDHHTD1	3.52	88		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
760	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	25/08/2004	D17H3	3.48	83		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
761	22810170352	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	28/10/2004	D17TDHHTD3	3.48	88		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
762	22810110019	CAO MINH	KHIÊM	09/03/2004	D17H1	3.45	90		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
763	22810170361	PHẠM QUỐC	BẢO	19/10/2004	D17TDHHTD3	3.45	87		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
764	22810170436	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	29/07/2004	D17TDHHTD3	3.38	88		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
765	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	14/09/2004	D17DCN&DD2	3.36	83		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
766	22810110113	HOÀNG GIA	BẢO	29/10/2004	D17H1	3.36	86		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
767	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	16/07/2004	D17H3	3.36	92		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
768	22810170091	PHẠM ĐỨC	TUÔNG	06/09/2004	D17TDHHTD1	3.31	88		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
769	22810180407	NGÔ XUÂN	QUÝ	15/03/2004	D17DCN&DD2	3.29	95		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
770	22810110315	VŨ KHẮC	DUY	19/09/2004	D17H3	3.29	86		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
771	22810180098	NGUYỄN ĐẮC	DŨNG	21/03/2004	D17DCN&DD1	3.26	87		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
772	22810110133	KIỀU VĂN	QUYÊN	08/03/2004	D17DCN&DD1	3.26	88		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
773	22810110123	PHẠM THANH	TRƯỜNG	13/06/2004	D17H1	3.24	86		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
774	22810160094	PHẠM MINH	HÙNG	08/10/2004	D17DCN&DD2	3.38	79		21	21	21	Khá	7,623,000	
775	22810170228	TRƯƠNG THÊ	PHONG	27/01/2004	D17DCN&DD2	3.19	81		21	21	21	Khá	7,623,000	
776	22810170092	TRỊNH HOÀNG QU	KHÁNH	09/06/2004	D17TDHHTD1	3.17	84		21	21	21	Khá	6,171,000	
777	22810170216	NGUYỄN VĂN	TÙNG	20/10/2004	D17TDHHTD2	3.17	81		21	21	21	Khá	7,623,000	
778	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	14/05/2004	D17DCN&DD1	3.14	87		21	21	21	Khá	7,623,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
779	22810170115	PHẠM HỒNG	THÁI	18/12/2004	D17TDHHTD1	3.14	89		21	21	21	Khá	7,623,000	
780	22810170165	NGUYỄN HỮU	GIÁP	09/06/2004	D17TDHHTD2	3.14	88		21	21	21	Khá	7,623,000	
781	22810170239	NGUYỄN VĂN	HUY	08/12/2004	D17TDHHTD2	3.14	68		21	21	21	Khá	7,623,000	
782	22810170192	NGUYỄN TÙNG	LÂM	26/01/2004	D17TDHHTD2	3.14	86		21	21	21	Khá	7,623,000	
783	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	15/03/2004	D17H1	3.12	85		21	21	21	Khá	7,623,000	
784	22810110148	TẠ NGỌC	VUÔNG	02/12/2004	D17H1	3.12	85		21	21	21	Khá	7,623,000	
785	22810180164	LÊ VĂN	TRUNG	03/10/2004	D17DCN&DD1	3.07	87		21	21	21	Khá	7,623,000	
786	22810170336	KIM NGỌC	THẠCH	17/06/1998	D17TDHHTD3	3.07	83		21	21	21	Khá	7,623,000	
787	22810180145	PHẠM VĂN	HẬU	18/10/2004	D17DCN&DD1	3.05	87		21	21	21	Khá	7,623,000	
788	22810110209	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/04/2004	D17H2	3.05	87		21	21	21	Khá	7,623,000	
789	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	02/03/2004	D17H2	3.05	85		21	21	21	Khá	7,623,000	
790	22810430178	TRẦN NGUYỄN AN	NAM	07/07/2004	7TDH&DKTBC	3.2	91		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
791	22810430462	TÔ CẢNH	HÙNG	16/01/2004	7TDH&DKTBC	3.2	88		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
792	22810410480	HỒ SỸ	CUỜNG	03/02/2004	D17CNKTDK2	3.23	87		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
793	22810430284	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/11/2004	7TDH&DKTBC	3.23	83		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
794	22810430295	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	02/09/2004	7TDH&DKTBC	3.23	83		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
795	22810430234	PHẠM QUỐC	TRÍ	10/12/2004	7TDH&DKTBC	3.25	88		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
796	22810430253	HOÀNG VĂN	PHƯƠNG	10/06/2004	7TDH&DKTBC	3.28	88		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
797	22810410316	VŨ QUANG	MINH	21/03/2004	D17CNKTDK2	3.3	86		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
798	22810410354	TRẦN ĐỨC	THIỆN	21/07/2003	D17CNKTDK2	3.35	82		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
799	22810430230	NGUYỄN NHÂN	VŨ	05/06/2004	7TDH&DKTBC	3.43	85		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
800	22810430460	DƯƠNG VĂN	QUÂN	07/10/2004	7TDH&DKTBC	3.43	87		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
801	22810440262	VŨ XUÂN	MINH	24/10/2004	17THDK&TDH	3.43	85		20	20	20	Giỏi	7,986,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
802	22810440349	VŨ TIẾN	ĐẠT	13/07/2004	17THDK&TĐH	3.48	82		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
803	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	18/08/2004	17THDK&TĐH	3.53	95		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
804	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	21/06/2004	7TDH&DKTBC	3.58	88		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
805	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	10/08/2004	7TDH&DKTBC	3.6	83		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
806	22810440304	HOÀNG ĐỨC	DŨNG	06/10/2004	17THDK&TĐH	3.6	85		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
807	22810440325	LÊ ANH	ĐỨC	27/08/2004	17THDK&TĐH	3.68	82		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
808	22810440015	VŨ SỸ	DŨNG	12/07/2004	17THDK&TĐH	3.73	86		20	20	20	Giỏi	7,986,000	
809	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỆ	09/03/2004	17THDK&TĐH	3.65	79		20	20	20	Khá	7,260,000	
810	22810440032	NGUYỄN PHAN DU	TÂN	13/07/2004	17THDK&TĐH	3.58	79		20	20	20	Khá	7,260,000	
811	22810440366	ĐỖ MINH	THÉ	29/12/2004	17THDK&TĐH	3.35	79		20	20	20	Khá	7,260,000	
812	22810410531	NGUYỄN NGỌC	MINH	30/07/2004	D17CNKTDK2	3.18	84		20	20	20	Khá	7,260,000	
813	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	02/03/2004	7TDH&DKTBC	3.18	85		20	20	20	Khá	7,260,000	
814	22810440291	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	29/07/2004	17THDK&TĐH	3.18	84		20	20	20	Khá	7,260,000	
815	22810430261	ĐINH NGỌC	TUỆ	05/07/2004	7TDH&DKTBC	3.15	82		20	20	20	Khá	7,260,000	
816	22810430540	TRẦN XUÂN	TÓI	01/03/2004	7TDH&DKTBC	3.1	82		20	20	20	Khá	7,260,000	
817	22810430293	ĐỖ VĂN	CHIÊN	15/01/2004	7TDH&DKTBC	3.1	85		20	20	20	Khá	7,260,000	
818	22810440390	CẦN DUY HÙNG	THỊNH	25/03/2004	17THDK&TĐH	3.1	83		20	20	20	Khá	7,260,000	
819	22810410489	VŨ TRỌNG DUY	ANH	06/02/2004	D17CNKTDK2	3.05	90		20	20	20	Khá	7,260,000	
820	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THẮNG	17/01/2004	7TDH&DKTBC	3.05	83		20	20	20	Khá	7,260,000	
821	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỜNG	20/07/2004	7TDH&DKTBC	3.05	84		20	20	20	Khá	7,260,000	
822	22810430303	LÊ ANH	DŨNG	05/06/2004	7TDH&DKTBC	3.05	88		20	20	20	Khá	7,260,000	
823	22810430249	BẠCH NHƯ	Ý	17/12/2004	7TDH&DKTBC	3.05	86		20	20	20	Khá	7,260,000	
824	22810430442	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	19/12/2004	7TDH&DKTBC	3.03	85		20	20	20	Khá	7,260,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
825	22810440078	NGUYỄN TIẾN	VIỆT	05/07/2004	17THDK&TĐH	3.03	85		20	20	20	Khá	7,260,000	
826	22810440149	NGUYỄN QUANG	KHẢI	03/05/2004	17THDK&TĐH	3.03	86		20	20	20	Khá	7,260,000	
827	22810440045	NGUYỄN PHI	HÙNG	21/11/2004	17THDK&TĐH	3.03	85		20	20	20	Khá	7,260,000	
828	22810440028	NGUYỄN PHAN NA	KHÁNH	02/02/2004	17THDK&TĐH	3	91		20	20	20	Khá	7,260,000	
829	22810440342	TÔN QUANG	ĐÔ	28/07/2004	17THDK&TĐH	3	89		20	20	20	Khá	7,260,000	
830	22810430359	LÊ XUÂN	BẮC	30/07/2004	7TDH&DKTBC	3	85		20	20	20	Khá	7,260,000	
831	22819140079	TRẦN XUÂN	TIẾN	05/12/2004	D17QLMTCN	3.4	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
832	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	29/07/2004	D17NLTT1	2.61	84		23	23	23	Khá	8,349,000	
833	22819150058	NGUYỄN HỮU	BÁCH	03/07/2004	D17NLTT2	3.26	85		23	23	23	Giỏi	9,183,900	
834	22810310377	HOÀNG THỊ	THẢO	15/07/2004	D17CNPM6	3.94	92		17	17	17	Xuất sắc	7,405,200	
835	22810310281	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	01/01/2004	D17CNPM4	3.65	90		17	17	17	Xuất sắc	7,405,200	
836	22810310234	TRỊNH THỊ THU	HUYỀN	01/01/2004	D17CNPM4	3.62	90		17	17	17	Xuất sắc	7,405,200	
837	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	12/11/2004	D17CNPM5	3.88	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
838	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	26/12/2004	D17CNPM6	3.79	81		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
839	22810310318	DƯƠNG HOÀNG	SƠN	03/03/2004	D17CNPM5	3.76	87		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
840	22810310431	KHÚC XUÂN	TRIÊN	28/07/2004	D17CNPM6	3.76	81		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
841	22810310026	LÊ TIẾN	HẢI	15/08/2004	D17CNPM1	3.71	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
842	22810310322	NGUYỄN MINH	KHUÊ	16/10/2004	D17CNPM5	3.71	87		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
843	22810310260	CẦN ANH	QUÂN	14/06/2004	D17CNPM4	3.65	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
844	22810310261	VÕ THỊ KIM	LIÊN	08/06/2004	D17CNPM4	3.59	88		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
845	22810310254	NGUYỄN THỊ HOÀI	SƯƠNG	28/07/2004	D17CNPM4	3.59	88		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
846	22810310382	NGUYỄN TIẾN	THANH	03/02/2004	D17CNPM6	3.59	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
847	22810310160	NGUYỄN THỊ THÂN	TÂM	07/03/2004	D17CNPM3	3.56	94		17	17	17	Giỏi	6,788,100	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
848	22810310238	TRẦN GIA	THÀNH	02/03/2004	D17CNPM4	3.53	84		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
849	22810340201	ĐỖ MẠNH	CUÔNG	26/05/2004	D17CNPM5	3.53	86		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
850	22810310344	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	15/09/2004	D17CNPM5	3.53	81		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
851	22810310415	LÊ TRẦN	ĐỨC	20/12/2004	D17CNPM6	3.53	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
852	22810340016	LÊ THỊ	QUỲNH	12/12/2004	D17CNPM6	3.53	90		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
853	22810320039	LÊ GIA	HUY	28/12/2004	D17QTANM	3.53	82		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
854	22810320272	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	19/02/2004	D17QTANM	3.53	83		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
855	22810310188	DƯƠNG MINH	HẢI	20/08/2004	D17CNPM3	3.5	86		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
856	22810310291	PHẠM THỊ THÙY	LINH	20/08/2004	D17CNPM4	3.5	89		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
857	22810310030	LÊ THIÊN	AN	19/03/2004	D17CNPM1	3.47	88		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
858	22810310027	NGÔ THÀNH	CÔNG	29/11/2004	D17CNPM1	3.47	88		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
859	22810310224	ĐÀO THÀNH GIA	HUY	13/12/2004	D17CNPM3	3.47	85		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
860	22810310408	NGUYỄN BÍCH	THÙY	12/08/2004	D17CNPM6	3.47	82		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
861	22810350323	NGUYỄN VĂN	LUÂN	26/12/2004	D17CNPM2	3.44	80		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
862	22810310410	NGUYỄN DUY	HIỆP	22/06/2004	D17CNPM6	3.44	82		17	17	17	Giỏi	6,788,100	
863	22810320435	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	08/04/2004	D17QTANM	3.41	83	3.63	17	17	17	Giỏi	6,788,100	
864	22810830156	LÊ PHƯƠNG	THẢO	14/12/2004	D17KT&KS	3.57	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
865	22810810075	LÊ THỊ KIM	ANH	11/02/2004	D17KTDN2	3.57	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
866	22810830013	NGUYỄN THỊ	HẢO	12/12/2004	D17KT&KS	3.5	89		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
867	22810810011	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	30/04/2004	D17KTDN1	3.5	83		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
868	22810810146	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	01/12/2004	D17KTDN3	3.46	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
869	22810810182	THỊNH THỊ	OANH	25/02/2004	D17KTDN3	3.43	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
870	22810830104	NGUYỄN THỊ	DUYỀN	02/03/2003	D17KT&KS	3.39	89		14	14	14	Giỏi	5,814,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
871	22810810175	NGÔ THỊ	OANH	17/02/2004	D17KT&KS	3.39	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
872	22810810031	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	21/07/2004	D17KTDN1	3.39	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
873	22810810053	ĐÀO THỊ HƯƠNG	QUỲNH	18/12/2004	D17KTDN1	3.36	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
874	22810810048	TRẦN THÀNH	TRUNG	19/03/2003	D17KTDN1	3.36	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
875	22810810008	NGUYỄN NHẬT	PHƯƠNG	21/02/2004	D17KTDN1	3.32	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
876	22810810074	VŨ KHÁNH	ĐOAN	04/07/2004	D17KTDN2	3.32	80		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
877	22810810124	HOÀNG TUỜNG	VY	24/01/2004	D17KTDN2	3.32	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
878	22810810172	LÊ THỊ LINH	NHI	30/12/2003	D17KTDN3	3.32	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
879	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	12/08/2004	D17KIEMTOAN	3.86	95		14	14	14	Xuất sắc	5,036,400	
880	22810850081	BÙI MINH	NGỌC	14/08/2004	D17KIEMTOAN	3.29	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
881	22810850067	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	20/06/2003	D17KIEMTOAN	3.25	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
882	22810850047	NGUYỄN PHÚ	HÙNG	23/12/2004	D17KIEMTOAN	3.25	82		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
883	22810850063	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	20/07/2004	D17KIEMTOAN	3.07	87		14	14	14	Khá	5,286,000	
884	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	22/09/2004	D17NHIETCN	3.48	85		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
885	22819120011	NGUYỄN MINH	HIẾU	12/04/2004	D17DIENLANH	3.1	83		21	21	21	Khá	7,623,000	
886	22819120167	TRẦN ĐỨC	THẾ	28/03/2004	D17DIENLANH	2.98	84		21	21	21	Khá	7,623,000	
887	22819120042	HỒ VĂN	TOÀN	28/10/2004	D17DIENLANH	2.9	86		21	21	21	Khá	7,623,000	
888	22819130009	LƯƠNG ĐẮC	MINH	07/11/2004	D17NHIETCN	2.86	88		21	21	21	Khá	7,623,000	
889	22819120057	TRIỆU VĂN	CHINH	30/09/2004	D17DIENLANH	2.81	84		21	21	21	Khá	7,623,000	
890	22819110074	NGUYỄN DUY	HUYỀN	01/04/2004	D17NHIETDIEN	2.81	83		21	21	21	Khá	7,623,000	
891	22819120107	DƯƠNG NGỌC	TOÀN	26/05/2004	D17DIENLANH	2.76	84		21	21	21	Khá	7,623,000	
892	22819120083	NGUYỄN TUẤN	NAM	13/08/2004	D17DIENLANH	2.71	75		21	21	21	Khá	7,623,000	
893	22819130101	LÊ ĐỨC	THÁI	30/06/2004	D17DIENLANH	2.57	82		21	21	21	Khá	7,623,000	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
894	22819110001	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/07/2004	D17NHIETDIEN	2.55	77		21	21	21	Khá	7,623,000	
895	22819110153	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/12/2004	D17NHIETDIEN	2.5	75		21	21	21	Khá	7,623,000	
896	22810230012	BÙI THU	HIỀN	16/10/2004	D17LOGISTICS	3.57	84		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
897	22810230049	BÙI LÊ THANH	HUYỀN	24/11/2004	D17LOGISTICS	3.45	80		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
898	22810230129	ĐỖ HỒNG	MAI	26/12/2004	D17LOGISTICS	3.45	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
899	22810230165	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	22/01/2004	D17LOGISTICS	3.43	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
900	22810230135	NGUYỄN PHƯƠNG	LOAN	17/01/2004	D17LOGISTICS	3.36	91		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
901	22810230134	PHẠM THỊ XUÂN	MAI	03/11/2004	D17LOGISTICS	3.36	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
902	22810230025	ĐỖ THỊ TUYẾT	DUNG	27/05/2004	D17LOGISTICS	3.29	80		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
903	22810230193	NGUYỄN THỊ	TUYÊN	12/02/2004	D17LOGISTICS	3.24	89		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
904	22810230051	CHU QUANG	HUY	13/09/2004	D17QLCN2	3.38	83		21	21	21	Giỏi	8,385,300	
905	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	15/10/2004	D17QLCN2	3.19	86		21	21	21	Khá	7,623,000	
906	22810250148	ĐÀO THÚY	NGA	11/09/2004	D17QLCN1	2.9	80		21	21	21	Khá	7,623,000	
907	22810230015	NGUYỄN VIỆT	TRIỆU	02/10/2004	D17QLCN1	2.86	92		21	21	21	Khá	7,623,000	
908	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	23/10/2004	D17QLCN2	2.83	86		21	21	21	Khá	7,623,000	
909	22810250097	VŨ ĐỨC	MẠNH	20/08/2004	D17QLCN1	2.79	79		21	21	21	Khá	7,623,000	
910	22810240110	HOÀNG VĂN	CHUNG	09/07/2004	D17QLCN1	2.74	76		21	21	21	Khá	7,623,000	
911	22810230026	PHAN NGỌC	MAI	27/08/2004	D17QLCN2	2.62	84		21	21	21	Khá	7,623,000	
912	22810230085	TRẦN TUẤN	ANH	28/12/2004	D17QLCN1	2.52	94		21	21	21	Khá	7,623,000	
913	22810260145	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/08/2004	D17QLNL2	2.74	82		21	21	21	Khá	7,623,000	
914	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	05/12/2004	D17QLNL1	2.6	82		21	21	21	Khá	7,623,000	
915	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	11/06/2004	D17QLNL2	2.52	81		21	21	21	Khá	7,623,000	
916	22810000014	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	04/06/2002	D17QTDVDL&L	3.64	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
917	22810000064	ĐẶNG KIỀU TRÂM	ANH	29/04/2004	17QTDVDL&L	3.46	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
918	22810000067	NGÔ HOÀNG	YÊN	03/09/2004	17QTDVDL&L	3.43	84		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
919	22810000016	NGUYỄN THỊ HẢI	YÊN	04/07/2002	17QTDVDL&L	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
920	22810000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	04/11/2004	17QTDVDL&L	3.25	82		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
921	22810000060	PHẠM THỊ QUỲNH	HOA	08/05/2004	17QTDVDL&L	3.11	88	3.3	14	14	14	Khá	5,286,000	
922	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	30/08/2003	D17QTDN1	3.64	96		14	14	14	Xuất sắc	6,343,200	
923	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	18/05/2004	D17QTDN2	3.61	92		14	14	14	Xuất sắc	6,343,200	
924	22810710065	BÙI ĐÌNH	KIÊN	24/09/2004	D17QTDN1	3.71	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
925	22810710074	NGUYỄN THỊ NGỌC	LINH	24/07/2004	D17QTDN2	3.46	82		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
926	22810710089	TRẦN DIỆU	LINH	31/03/2004	D17QTDN2	3.36	87		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
927	22810710112	HOÀNG MINH	NGỌC	24/11/2004	D17QTDN2	3.36	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
928	22810710025	VŨ THỊ LAN	ANH	25/04/2004	D17QTDN1	3.32	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
929	22810710047	NGUYỄN THỊ BẠCH	DƯƠNG	14/07/2004	D17QTDN1	3.32	84		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
930	22810710191	ĐẶNG THÙY	LINH	25/04/2004	D17QTDN3	3.32	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
931	22810710209	ĐỖ THỊ	LUYẾN	17/05/2004	D17QTDN2	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
932	22810710182	LƯU CHÂU	ANH	13/01/2004	D17QTDN3	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
933	22810710090	PHẠM THÀNH	VINH	21/03/2004	D17QTDN2	3.29	87		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
934	22810710018	ĐỒNG THỊ HUYỀN	TRANG	20/05/2003	D17QTDN1	3.29	83		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
935	22810820002	NGUYỄN THỊ HÀ	NHƯ	18/07/2004	D17TCDN1	3.61	87		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
936	22810840107	DOÃN THỊ HẢI	YÊN	04/07/2004	D17NGANHANG	3.5	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
937	22810820081	ĐỖ LINH	LOAN	01/08/2004	D17TCDN1	3.46	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
938	22810820049	ĐẶNG THỊ	NỤ	05/05/2004	D17TCDN1	3.43	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
939	22810820093	NGÔ THANH	HƯƠNG	03/11/2004	D17TCDN2	3.43	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCTL	Tổng số tín chỉ đăng ký mới	Tổng số đăng ký học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên (ĐVT: VNĐ)	Ghi chú
940	22810820042	LÊ HỒNG	NHUNG	03/12/2004	D17TCDN1	3.32	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
941	22810840053	CAO THỊ	NGA	20/01/2004	D17NGANHAN	3.29	86		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
942	22810820030	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	13/11/2004	D17TCDN2	3.29	89		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
943	22810820012	NGUYỄN NGỌC	HÀ	07/05/2004	D17TCDN1	3.25	88	3.29	14	14	14	Giỏi	5,814,600	
944	22810860038	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	26/06/2004	D17KDTMTT1	3.36	88		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
945	22810860064	NGUYỄN PHƯƠNG	HÀNG	10/09/2004	D17KDTMTT2	3.21	85		14	14	14	Giỏi	5,814,600	
946	22810860092	ĐỖ NGỌC MINH	CHÂU	16/01/2004	D17KDTMTT2	3.18	87		14	14	14	Khá	5,286,000	
947	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	14/11/2004	D17KDTMTT2	3.18	88		14	14	14	Khá	5,286,000	
948	22810860030	NGUYỄN LINH	GIANG	06/08/2004	D17KDTMTT1	3.14	83		14	14	14	Khá	5,286,000	
949	22810860079	TRẦN THỊ	ĐÀM	13/02/2004	D17KDTMTT2	3.11	85		14	14	14	Khá	5,286,000	
950	22810860024	PHÙNG THỊ THÁI	AN	05/03/2004	D17KDTMTT1	3.11	84		14	14	14	Khá	5,286,000	
Tổng													8,008,073,900	

Phòng CTSV



Nguyễn Tiến Thành

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng